

**SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN GANG THÉP**

Số: 1528/BVGT-VTTBYT
V/v mời chào giá Vật tư y tế tiêu hao, y
dụng cụ, hóa chất xét nghiệm.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 8 năm 2024

**YÊU CẦU BÁO GIÁ
Vật tư y tế tiêu hao, y dụng cụ, hóa chất xét nghiệm**

Kính gửi: Các hãng sản xuất; nhà cung cấp vật tư y tế, y dụng cụ, hóa chất xét nghiệm tại Việt Nam.

Bệnh viện Gang Thép tỉnh Thái Nguyên có nhu cầu tiếp nhận báo giá vật tư y tế, y dụng cụ, hóa chất xét nghiệm để tham khảo, xây dựng giá mua sắm với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Gang Thép
Địa chỉ: Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Phòng Vật tư – Thiết bị y tế, Bệnh viện Gang Thép
 - Địa chỉ: Phường Trung Thành, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 - Điện thoại: 0208.3.832.255
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại Phòng Vật tư – Thiết bị y tế, Bệnh viện Gang Thép
 - Nhận qua E-mail: vttbyt.bvgt@gmail.com
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 20 tháng 8 năm 2024 đến trước 15 giờ 00 ngày 30 tháng 8 năm 2024
Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa : (Như phụ lục chi tiết đính kèm)
2. Địa điểm cung cấp: Kho Vật tư tiêu hao, Bệnh viện Gang Thép
Địa chỉ: Phường Trung Thành, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
3. Hồ sơ báo giá bao gồm:
 - Báo giá (Như mẫu đính kèm)
 - File excel báo giá



- Tài liệu kỹ thuật liên quan đến mặt hàng chào giá.

4. Các yêu cầu báo giá:

- Giá cung ứng vật tư y tế, y dụng cụ, hóa chất xét nghiệm bao gồm thuế và các chi phí liên quan, đến:

Kho vật tư tiêu hao, Bệnh viện Gang Thép

Địa chỉ: Phường Trung Thành, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Điền đầy đủ các trường thông tin trong mẫu báo giá gửi kèm theo.

- Báo giá được ký tên người đại diện hợp pháp của hãng sản xuất/nhà cung cấp và đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác nhanh chóng và Hồ sơ báo giá đầy đủ thông tin của quý đơn vị.

Xin trân trọng cảm ơn! *vr*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng QLCL (để đăng tải trên Website bệnh viện);
- Lưu: VT-TBYT; VT.



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



BÁO GIÁ

Cung cấp vật tư tiêu hao, y dụng cụ, hóa chất xét nghiệm

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Gang Thép, chúng tôi.....(Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất; nhà cung cấp) báo giá
..... như sau:

1. Báo giá cho các vật tư tiêu hao, y dụng cụ, hóa chất xét nghiệm và dịch vụ liên quan:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật cơ bản/Quy cách đóng gói	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=10*(11+12+13)

(Gửi kèm các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày (Ghi cụ thể số ngày, nhưng không nhỏ hơn 90 ngày), kể từ ngày... tháng ... năm 2024 (Ghi ngày... tháng ... năm 2024 kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá)

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của Pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng..... năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 1528 /BVGT-VTTBYT ngày 19/8//2024)

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
		Khí y tế (04 mặt hàng)		
1	Khí CO2 (Bình 40 lít)	Chất lượng $\geq 99,9\%$ CO2 tinh khiết. Trọng lượng $\geq 25\text{kg/}$ chai, đóng trong bình dung tích ≥ 40 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO. Bình đã được kiểm định.	Bình	7,0
2	Khí Oxy	Chất lượng $\geq 99,6\%$. Đạt tiêu chuẩn: ISO. Nạp trực tiếp vào bồn chứa.	Lít khí thở	25.000.000,0
3	Khí Oxy (bình 10 lít)	Chất lượng $\geq 99,6\%$; Khí O2 nén chứa trong bình dung tích ≥ 10 lít. Áp suất nạp 150 atm, áp suất sử dụng ≥ 135 atm. Đạt tiêu chuẩn ISO. Bình đã được kiểm định.	Bình	75,0
4	Khí Oxy (bình 40 lít)	Chất lượng $\geq 99,6\%$; Khí O2 nén chứa trong bình dung tích ≥ 40 lít. Áp suất nạp 150 atm, áp suất sử dụng ≥ 135 atm. Đạt tiêu chuẩn ISO. Bình đã được kiểm định.	Bình	25,0
		Hoá chất dùng cho tủ nuôi cấy máu Bactec FX40		
5	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. - Thành phần môi trường trong chai: ≥ 30 mL nước đã qua xử lý; Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%; Cao nấm men 0.25%; Amino axit 0.05%, Đường 0.2%; Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%; Vitamins 0.025%; Chất chống oxy hóa/ Khử 0.005%; Nonionic Adsorbing Resin 13.4%; Cationic Exchange Resin 0.9%; có bổ sung thêm CO2. Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.	Chai	700,0
		Hóa chất giải phẫu bệnh		
6	Dao cắt tiêu bản	Lưỡi dao cắt loại lowprofile, làm bằng thép không rỉ, kích thước 80x8x0.25mm, góc nghiêng 35 độ. Hộp 50 chiếc	Cái	350
7	Dung dịch nhuộm Giemsa	Thành phần: Metanol 50-55% Tính chất lí hóa: Trạng thái: Chất lỏng Màu sắc: Xanh ánh tím Điểm sôi: 65 độ C Giới hạn cháy trên và dưới: thấp hơn 6%(V) methanol và cao hơn 35.6%(V) methanol Điểm chớp cháy: 24 độ C Độ pH: 6.8-7.2 (Ở nhiệt độ 20 độ C) Áp suất bay hơi: 128hPa (20 độ C) Chai $\geq 1000\text{ml}$	Chai	1,0
8	Keo gắn lamén	Keo dán lamén dạng pha sẵn, khô nhanh, chất nền là Toluene. Chai $\geq 118\text{ml}$	Chai	1,0
9	Cassette chuyển mô bệnh phẩm	Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay. Làm bằng vật liệu P.O.M (Poly Acetal), 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học, với các lỗ hình chữ nhật có kích thước 5,0mm $\times$ 1,0mm (loại lỗ to) hoặc lỗ vuông kích thước 0,9mm $\times$ 0,9mm (loại lỗ nhỏ). Với hai khu vực ghi nhãn lớn trên các mặt của băng cassette và một mặt ghi nghiêng phía trước. Bề mặt viết trước 45°, có thể thích ứng với hầu hết các nhãn băng cassette.	Cái	3.000
10	Lamen 22x22mm	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm.	Cái	5.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
11	Thuốc nhuộm Eosin	Dung dịch Eosin Y (eosin màu vàng) được sử dụng làm chất kết hợp hematoxylin trong phương pháp nhuộm HE mô học tiêu chuẩn. Eosin Y là thuốc nhuộm anion nhuộm các thành phần cơ bản của tế bào (như tế bào chất, collagen, sợi cơ và hồng cầu) màu đỏ tươi. - Nồng độ pH: (5.5 – 5.75). Chai $\geq 1000\text{ml}$	Chai	5,0
12	Thuốc nhuộm Hematoxylin	(công thức được sử dụng phổ biến nhất trong nhuộm HE. Thuốc thử cường độ mạnh để nhuộm tiến triển và nhuộm thoái triển trong mô bệnh học). Chai $\geq 1000\text{ml}$	Chai	4,0
13	Nến hạt (Paraphin tinh khiết)	Parafin dạng hạt dùng để xử lý mô + đúc mô (Sự pha trộn tối ưu giữa sáp parafin và polyme nhựa với điểm nóng chảy ở 56/58 ° C. Tỷ lệ co rút thấp trong quá trình làm nguội và tạo mặt cắt không bị biến dạng). Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Kg	16,0
14	Dung dịch Formol	Chất lỏng không màu, mùi nồng. Độ pH: 6,8-7,2, đậm trung tính. Điểm sôi: cca 100 °C tại 1,013 hPa. Hòa tan hoàn toàn trong nước. Chai $\geq 1000\text{ml}$	Chai	24,0
15	Cồn tuyệt đối	Ethanol $\geq 99,9\%$, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng. Chai $\geq 500\text{ml}$	Chai	144,0
16	Xylen	Dung môi Xylen là chất lỏng không màu trong suốt, có mùi thơm dễ chịu. Công thức hóa học C ₈ H ₁₀ . Chai $\geq 500\text{ml}$	Chai	144,0
		Hóa chất chạy máy định danh vi khuẩn & kháng sinh đồ AutoScan-4 System		
17	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Metylen Blue chai 250ml. Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm ($\pm 3\%$)	Bộ	1,0
18	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm ($\pm 3\%$)	Bộ	1,0
19	Tấm chắn photodiode bằng nhựa	Linh kiện tương thích với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ AutoScan-4 System	Cái	1,0
20	Bộ lọc nhiễu, 440NM, AS-4	Linh kiện tương thích với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ AutoScan-4 System	Bộ	1,0
21	Bộ lọc nhiễu, 470NM, AS-4	Linh kiện tương thích với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ AutoScan-4 System	Bộ	1,0
22	Bộ giữ bộ khuếch tán trái	Linh kiện tương thích với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ AutoScan-4 System	Cái	1,0
23	Chốt bộ khuếch tán phải	Linh kiện tương thích với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ AutoScan-4 System	Cái	1,0
24	Tấm kính khuếch tán.	Linh kiện tương thích với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ AutoScan-4 System	Cái	1,0
25	Thuốc thử phản ứng indole	Hỗ trợ phát hiện sự chuyển hóa tryptophan để xác định vi khuẩn.;Thành phần: 4-Dimethylaminobenzaldehyde,;3-Methylbutan-1-ol, Axit Clohydric;Dung dịch trong suốt và có màu vàng nhạt.Độ ổn định: tối thiểu 1 năm kể từ ngày sản xuất hoặc tương đương. Hộp $\geq 1 \times 30\text{mL}$	Hộp	1,0
26	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù (Dạng khay)	IVD hỗ trợ phân phối huyền dịch trong xét nghiệm vi sinh. Thùng 240 cái	Thùng	1,0
27	Môi trường thạch chocolate có bổ sung Multivitox để nuôi cấy vi sinh vật khó mọc	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Hộp ≥ 10 đĩa Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 $\pm$ 0.2 ở 25°C	Hộp	10,0
28	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn Enterobacteriaceae	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Hộp ≥ 10 đĩa Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1 $\pm$ 0.2 ở 25°C	Hộp	10,0
29	Môi trường thạch máu cừu để nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Hộp ≥ 10 đĩa Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3 $\pm$ 0.2 ở 25°C	Hộp	40,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
30	Môi trường thạch Uti	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Hộp ≥10 đĩa Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;	Hộp	40,0
31	Thuốc thử cho phản ứng nitrat 0.5% N,N-Dimethylalphanaphthylamine	Thành phần: N,N-Dimethylalphanaphthylamine 0,30 mL/mL. Độ ổn định: tối thiểu 1 năm kể từ ngày sản xuất hoặc tương đương. Hộp ≥1x30ml	Hộp	1,0
32	Thuốc thử cho phản ứng nitrat 0.8% Sulfanilic Acid	Axit sulfanilic 0,8% hỗ trợ phát hiện tình trạng khử nitrat để xác định vi khuẩn.;Dung dịch không màu, trong suốt và có mùi hăng;Độ ổn định: tối thiểu 1 năm kể từ ngày sản xuất hoặc tương đương. Hộp ≥1x30ml	Hộp	1,0
33	Thuốc thử phản ứng tryptophan deaminase	Hỗ trợ phát hiện axit indolepyruvic trong các xét nghiệm Tryptophan Deaminase (TDA) để định danh vi khuẩn;Có màu hồ phách từ nhạt đến đậm, trong và không mùi;Độ ổn định: tối thiểu 1 năm kể từ ngày sản xuất hoặc tương đương Hộp ≥1x30ml	Hộp	1,0
34	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù (dạng ống nhỏ)	Thành phần: Nước đã khử ion, trong suốt, không màu và không có tạp chất;Độ ổn định: tối thiểu 1 năm kể từ ngày sản xuất hoặc tương đương. Hộp ≥60x3ml	Hộp	4,0
35	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù (dạng ống to)	Dung dịch chứa PLURONIC trong suốt, không màu và không có tạp chất;Độ ổn định: tối thiểu 1 năm kể từ ngày sản xuất hoặc tương đương. Hộp ≥60x25mL	Hộp	4,0
36	Thuốc thử Potassium Hydroxide cho phản ứng Voges-Proskauer	Phát hiện Acetoin trong xét nghiệm Voges-Proskauer (VP) để định danh vi khuẩn. Dung dịch không màu, trong suốt và không mùi;Độ ổn định: ổn định tối thiểu một năm kể từ ngày sản xuất hoặc tương đương. Hộp ≥1x30ml	Hộp	1,0
37	Thuốc thử Alpha Naphthol cho phản ứng Voges-Proskauer	Phát hiện Acetoin trong xét nghiệm Voges-Proskauer (VP) để định danh vi khuẩn.;Dạng tinh thể từ trắng đến hồng nhạt trước khi hoàn nguyên bằng ethanol.;Độ ổn định: thuốc thử trước khi hoàn nguyên ổn định tối thiểu trong một năm hoặc tương đương. Hộp ≥1x1.5g	Hộp	1,0
38	Dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng	Dầu khoáng phủ lên trên các panel vi sinh.;Dung dịch không màu, trong suốt, mùi đặc trưng.;Độ ổn định: tối thiểu hai năm kể từ ngày sản xuất hoặc tương đương. Hộp ≥1x60ml	Hộp	3,0
39	Panel combo định danh nhanh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm	Panel dùng để xác định độ nhạy cảm với chất kháng sinh và/hoặc định danh đến cấp loài các trực khuẩn gram âm kỵ khí tùy nghi và hiếu khí. Hộp ≥20 cái	Hộp	7,0
40	Thuốc thử cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase	Hỗ trợ phát hiện β-Naphthylamine để định danh vi khuẩn.;Dung dịch màu vàng nhạt, trong suốt và có mùi hăng;Độ ổn định: tối thiểu 1 năm kể từ ngày sản xuất hoặc tương đương. Hộp ≥1x30ml	Hộp	1,0
41	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương	Panel định danh và xác định độ nhạy cảm kháng sinh cho sinh vật gram dương. Hộp ≥20 cái	Hộp	3,0
		Hóa chất dùng cho máy điện giải CBS-400		
42	Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/Ca/PH	Thành phần gồm: Standard A: 530ml ; Standard B: 210ml; Rinse Solution: 220ml; Reference solution: 310ml. Dùng cho máy phân tích điện giải CBS 400. Hộp ≥ 1270ml	Hộp	15,0
43	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải	Calibrator được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaCl ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật. Dùng cho máy phân tích điện giải CBS 400. Hộp: 3x4x2ml (±3%)	Hộp	1,0
44	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải	Control được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaCl ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật. Dùng cho máy phân tích điện giải CBS 400. Hộp: 3x5x2ml (±3%)	Hộp	2,0
45	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Daily cleaning solution là dung dịch được sử dụng để làm sạch Máy phân tích điện giải CBS. Sử dụng máy xét nghiệm điện giải sử dụng công nghệ cảm biến sinh học Thành phần: Lọ 1: NaCl, KCl, CaCl ₂ , NaCl ₂ , LiCl, HCl Lọ 2: Pepsin Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO. Bảo quản ở nhiệt độ thường. Hộp: 0.13gx2 lọ+10ml (±3%)	Hộp	2,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
		Hóa chất dùng cho máy phân tích nước tiểu Mission U500		
46	Dung dịch chứng dùng cho máy phân tích nước tiểu	Dùng để kiểm tra chất lượng máy phân tích nước tiểu và que thử phân tích nước tiểu từ 1 đến 14 thông số. Hộp 2 lọ (mức 1: 5ml; mức 2: 5ml) ($\pm 3\%$)	Hộp	6,0
47	Que thử phân tích nước tiểu	Phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium. Que thử sử dụng một lần. Dùng cho máy phân tích nước tiểu U500. Hộp ≥ 100 test	Hộp	200,0
		Hóa chất chạy máy xét nghiệm điện giải Easylyte		
48	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	Cái	1,0
49	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	Cái	1,0
50	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	Cái	1,0
51	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu và điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải (không có Ammonium Bifluoride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g. 1 lọ Rinse 90 mL($\pm 2\%$)+ 6 lọ Pepsin	Hộp	4,0
52	Dung dịch ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch ngâm điện cực, chứa KCL. Lọ ≥ 125 ml	Lọ	1,0
53	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	* Dung dịch kiểm chuẩn test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH, gồm 2 mức bình thường và bất thường. * Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Hộp $\geq 2 \times 10$ ml	Hộp	3,0
54	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	- Pack EasyLyte Na/K /Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺) và Clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. - Thành phần: + Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na ⁺ ; 4.0 mmol/L K ⁺ ; 125.0 mmol/L Cl ⁻ ; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent; + Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na ⁺ ; 16.0 mmol/L K ⁺ ; 41.0 mmol/L Cl ⁻ ; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL; 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container. Hộp ≥ 800 ml	Hộp	18,0
		Hóa chất chạy máy xét nghiệm sinh hóa AU 480		
55	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn ha-lo-gien vonfram 20W dùng cho máy phân tích sinh hoá, điện áp 6V.	Cái	4

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
56	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ ALBUMINE	Hoá chất để xác định định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 400ml ALBUMIN Thuốc thử (Succinic acid, BCG, Sodium hydroxide, Polyoxyethylene monolauryl ether, Chất bảo quản); - R2 ≥ 5ml ALBUMIN Chất chuẩn (Bovine albumin 5.0 g/dL (725 μmol/L)). Dải tuyến tính: từ 0.4 đến 7.0 g/dL Giới hạn phát hiện: khoảng 0.01 g/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0125 abs cho 0.1g/dL. C.V: 0.7 % (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1≥ 2 x 200 ml; R2≥1 x 5 ml	Hộp	3,0
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ ALCOHOL	Hóa chất để xác định định lượng alcohol trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Thành phần: - R1 ≥ 100ml Enzyme coenzyme (NAD+, ADH, TRIS đệm, Chất ổn định, Chất bảo quản); - R2 ≥ 5ml Chất chuẩn (Ethanol khoảng 100 mg/dL (21.7 mmol/L)). Giá trị tuyến tính lên đến 300 mg/dL (65 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 10 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: Khoảng 0.430 Abs. tại 340 nm. C.V: 1.23 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1≥10 x 10 ml; R2≥1 x 5 ml	Hộp	5,0
58	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ ALT	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 400ml ALT Enzyme đệm (L-Alanine, LDH, EDTA, Tris đệm pH tại 30 độ C, Chất ổn định); - R2 ≥ 100ml ALT Coenzym (Tris đệm, NADH, 2-Oxoglutarate, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ 10 đến 390 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng 9 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0066 abs/phút cho 10 IU/L. C.V: 1.4 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1≥ 4 x 100 ml; R2≥ 1 x 100 ml	Hộp	16,0
59	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ Ammonia	Hoá chất để xác định định lượng amoniac trong huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 120ml Coenzyme Chất đệm (TRIS đệm pH 8.0 ở 25 độ C, Oxoglutarate, NADPH, EDTA, Chất bảo quản); - R2 ≥ 1,5ml Enzyme (GLDH), - R3 ≥ 10ml Chất chuẩn (Amonia 500μg/dL (294 μmol/L)). Giá trị tuyến tính lên đến 2000 μg/dL (1175 μmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 45.3 μg/dL. Độ nhạy cho 500 μg/dL NH3: Khoảng 0.115 Abs. tại 340 nm. C.V: 0.78 % (mức II). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1≥6 x 20 ml; R2≥1 x 1.5 ml; R3≥1 x 10 ml	Hộp	5,0
60	Hóa chất xác định định lượng α-Amylase	Hóa chất để xác định định lượng α -amylase trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1 ≥ 100ml AMY Thuốc thử (Calcium Acetate, MES đệm pH 6.0 tại 25 độ C, CNPG3, Potassium thiocyanate, NaCl, Chất bảo quản). Dải tuyến tính: từ 6 đến 2000 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng 3 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.003 Abs cho 10 IU/L. C.V: 1.7% (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1≥ 2 x 50 ml	Hộp	5,0
61	Hóa chất xét nghiệm định lượng GOT	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 400ml AST Enzyme đệm (L-Aspartate, MDH, LDH, EDTA, Tris đệm pH tại 30 độ C, Chất ổn định); - R2 ≥ 100ml AST Coenzym (Tris đệm, NADH, 2-Oxoglutarate, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ 9 đến 500 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng 5 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0063 abs/phút cho 10 IU/L. C.V: 1.6 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1≥4 x 100 ml; R2≥ 1 x 100 ml	Hộp	16,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
62	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức bình thường	Huyết thanh kiểm soát chất lượng sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic. - Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thành phần: - R1 ≥ 50ml EXATROL-N Level 1 (Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người); - R2 ≥ 60ml EXATROL-N Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1: 10 x 5 ml; R2: 1 x 60 ml	Hộp	6,0
63	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức xét nghiệm mức cao	Huyết thanh kiểm soát chất lượng sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic. - Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thành phần: - R1 ≥ 50ml EXATROL-P Level 2 (Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người); - R2 ≥ 60ml EXATROL-P Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 10 x 5 ml; R2 ≥ 1 x 60 ml	Hộp	6,0
64	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm xác định định lượng các yếu tố dạng thấp (RF) bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: 5 lọ RF Standard, 5 mức khác nhau: - R1 ≥ 1ml RF1; - R2 ≥ 1ml RF2; - R3 ≥ 1ml RF3; - R4 ≥ 1ml RF4; - R5 ≥ 1ml RF5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	2,0
65	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	Hoá chất để xác định định lượng calcium trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: - R1 ≥ 250ml CALCIUM ARSENAZO III Thuốc thử (Dung dịch đệm imidazol pH 6.8 ở 25 độ C, Arsenazo III, Chất hoạt động bề mặt, Chất bảo quản); - R2 ≥ 10ml CALCIUM ARSENAZO III Chất chuẩn (Calcium 10 mg/dL). Dải tuyến tính: từ 6 đến 20 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 0.01 mg/dL. Độ nhạy tính toán: khoảng 0.054 abs cho 1 mg/dL. C.V: 0.8 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 2 x 125 ml; R2 ≥ 1 x 10 ml	Hộp	6,0
66	Hóa chất xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	Hoá chất để xác định định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 200ml CHOLESTEROL CHOD PAP Thuốc thử (Phosphate đệm, Chloro-4-phenol, Sodium cholate, Triton x 100, Cholesterol oxydase, Cholesterol esterase, Peroxydase, 4-Amino-antipyrine, PEG 6000, Chất bảo quản); - R2 ≥ 5ml CHOLESTEROL CHOD PAP Chất chuẩn (Cholesterol 200 mg/dL). Dải tuyến tính: từ 9 đến 500 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 2 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.3246 abs cho 100 mg/dL. C.V: 1.9 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 2 x 100 ml; R2 ≥ 1 x 5 ml	Hộp	18,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
67	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-CHOLESTEROL	Hoá chất để xác định định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 60ml HDL-CHOLESTEROL Chất xúc tác (Good's buffer, CO, POD, DSBmT, AAO, Chất xúc tác, Chất bảo quản); - R2 ≥ 20ml HDL-CHOLESTEROL Chất tẩy rửa có chọn lọc (Good's buffer, CE, 4-AAP, Chất tẩy rửa, Chất ổn định, Chất bảo quản); đính kèm REF 95506 HDL LDL CK-MB CALIBRATOR (R1 ≥ 2ml Huyết thanh đông khô; R2 ≥ 5ml Chất pha loãng). Dải tuyến tính: từ 9 mg/dL (LQ) đến 189 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 0.3 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.012 abs cho 10 mg/dL. C.V: 1.6 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 1 x 60 ml; R2 ≥ 1 x 20 ml (Kèm Calibrator (95506): R1 ≥ 1 x 2 ml; R2 ≥ 1 x 5 ml)	Hộp	2,0
68	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Hoá chất để xác định định lượng isoenzym CK-MB (CK-2) của creatine kinase trong huyết thanh người. Thành phần: - R1 ≥ 30ml Chất nền Enzymes (Creatine Phosphate, D-Glucose, N-Acetyl-L-cystein, AMP, ADP, NADP, AP5A, G-6-PDH, HK); - R2 ≥ 30ml Chất đệm (Imidazole Acetate pH 6.8, EDTA Na2, Magnesium Acetate, Chất hoạt động bề mặt, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ 11 đến 800 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng 3 IU/L. C.V: 1.5 % (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 10 x 3 ml; R2 ≥ 1 x 30 ml	Hộp	20,0
69	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-NAC	Hoá chất để xác định định lượng hoạt tính Creatine Kinase trong huyết thanh người. Thành phần: - R1 ≥ 60ml Chất nền-Enzymes (Creatine Phosphate, D-Glucose, N-Acetyl-L-cystein, AMP, ADP, NADP, AP5A, G-6-PDH, HK); - R2 ≥ 60ml Chất đệm (Imidazole Acetate pH 6.7, EDTA Na2, Magnesium Acetate, Chất hoạt động bề mặt, Chất ổn định) . Dải tuyến tính: từ 12 đến 800 IU/L ở 37 độ C. Giới hạn phát hiện: khoảng 4 IU/L ở 37 độ C. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0035 abs/phút cho 10 IU/L. C.V: 0.5 % (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 20 x 3 ml; R2 ≥ 1 x 60 ml	Hộp	18,0
70	Hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, CK-MB mức thấp	Hoá chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids. Thành phần: - R1 ≥ 4ml HDL LDL CK-MB LIPIDS CONTROL LEVEL 1 (Huyết thanh đông khô); - R2 ≥ 5ml Chất pha loãng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 2 x 2 ml; R2 ≥ 1 x 5 ml	Hộp	2,0
71	Hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, CK-MB mức cao	Hoá chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids. Thành phần: - R1 ≥ 4ml HDL LDL CK-MB LIPIDS CONTROL LEVEL 2 (Huyết thanh đông khô); - R2 ≥ 5ml Chất pha loãng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 2 x 2 ml; R2 ≥ 1 x 5 ml	Hộp	2,0
72	Hóa chất xét nghiệm định lượng CREATININE	Hoá chất để xác định định lượng creatinin trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: - R1 ≥ 125ml CREATININE Thuốc thử 1 (Disodium Phosphate, Sodium hydroxide); - R2 ≥ 125ml CREATININE Thuốc thử 2 (Sodium dodecyl sulfate, Picric acid pH 4.0); - R3 ≥ 10ml CREATININE Chất chuẩn 177 µmol/L (2 mg/L). Dải tuyến tính: từ 35 đến 1328 µmol/L (15 mg/dL). Giới hạn phát hiện: 20 µmol/L (0.23 mg/dL). Độ nhạy tính toán: khoảng 0.017 abs/120 giây cho 1 mg/dL (88.5 µmol/L). C.V: 1.6 % (mức 3). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 1 x 125 ml; R2 ≥ 1 x 125 ml; R3 ≥ 1 x 10 ml	Hộp	35,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
73	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Hoá chất dùng để xác định định lượng C-Reactive Protein (CRP) trong huyết thanh người. Thành phần: - R1 ≥ 120ml CRP TIA Chất đệm (Nước muối đệm phosphate, Polyethylene glycol, Natri azide); - R2 ≥ 10ml CRP TIA Anti-CRP (Nước muối đệm phosphate, CRP kháng nhân đa dòng (dê), Natri azide). Dải tuyến tính: từ 0.4 mg/dL đến 24.8 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 0.26 mg/dL. C.V: 1.6 % (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; R1 ≥ 6 x 20 ml; R2 ≥ 1 x 10 ml	Hộp	35,0
74	Hóa chất xét nghiệm định lượng BILIRUBIN trực tiếp	Hóa chất để xác định định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R2 ≥ 400ml Direct bilirubin (Sulfanilic acid, Hydrochloric acid); - R3 ≥ 40ml Total and direct bilirubin (Sodium Nitrite). Dải tuyến tính: từ 0.60 đến 8.0 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 0.01 mg/dL. Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: khoảng 0.0819 abs. C.V: 1.3 % (mức 3). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R2 ≥ 2 x 200 ml; R3 ≥ 1 x 40 ml	Hộp	3,0
75	Hóa chất rửa cho máy sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho Máy phân tích sinh hoá lâm sàng. Thành phần: Thuốc thử R1 ≥ 500ml (Dung dịch axit đệm pH 2 ± 0.5). Hộp gồm 2 lọ ≥ 250ml.	Hộp	20,0
76	Hóa chất xét nghiệm định lượng GAMMA GT	Hoá chất để xác định định lượng hoạt tính Gamma Glutamyltransferase trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 240ml Chất đệm (Glycylglycine, TRIS pH 8.25, Chất bảo quản); - R2 ≥ 240ml Chất nền (L-G-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide). Giá trị tuyến tính lên đến 320 IU/L (5.33 µkat/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 4 IU/L. Độ nhạy cho 21 IU/L: khoảng 0.010 ΔAbs/phút. C.V: 1.1 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 8 x 30 ml; R2 ≥ 8 x 30 ml	Hộp	2,0
77	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất để xác định định lượng của Glucose trong huyết thanh và huyết tương người, nước tiểu hoặc dịch tủy não (CSF). Thành phần: - R1 ≥ 400ml GLUCOSE GOD PAP Thuốc thử (Phosphate đệm, Glucose oxidase, Peroxidase, 4-Amino-antipyrine, Chloro-4-phenol); - R2 ≥ 5ml GLUCOSE GOD PAP Chất chuẩn (Glucose 100 mg/dL). Dải tuyến tính: từ 8 đến 500 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 2 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.060 abs/phút cho 10 mg/dL. C.V: 1.1 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 2 x 200 ml; R2 ≥ 1 x 5 ml	Hộp	25,0
78	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, CK-MB mức cao	Hoá chất để hiệu chuẩn xét nghiệm xác định HDL-Cholesterol (phương pháp trực tiếp và phương pháp PTA), hiệu chuẩn xét nghiệm xác định LDL-Cholesterol (phương pháp trực tiếp) và hiệu chuẩn xét nghiệm xác định hoạt tính CK-MB (phương pháp ức chế miễn dịch). Thành phần: - R1 ≥ 4ml HDL / LDL / CK-MB CALIBRATOR (Huyết thanh đông khô); - R2 ≥ 5ml Chất pha loãng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO , R1 ≥ 2 x 2 ml; R2 ≥ 1 x 5 ml	Hộp	1,0
79	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phosphorus	Hoá chất để xác định định lượng phosphate inorganic trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: - R1 ≥ 250ml Thuốc thử Molybdate (Ammonium Molybdate, Axit sunfuric, Chất hoạt động bề mặt); - R2 ≥ 5ml Chất chuẩn (Phosphorus 5mg/dL (1.61 mmol/L)). Giá trị tuyến tính lên đến 10 mg/dL (3.22 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 0.7 mg/dL. Độ nhạy đối với 5 mg/dL: khoảng 0.500 Abs ở bước sóng 340 nm. C.V: 0.6 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 2 x 125 ml; R2 ≥ 1 x 5 ml	Hộp	2,0
80	Hóa chất rửa cho máy sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho Máy phân tích sinh hoá lâm sàng. Thành phần: Thuốc thử R1 ≥ 500ml (Alkaline đệm pH 11.0, Chất bảo quản). Hộp gồm 2 lọ ≥ 250ml.	Hộp	20,0
81	Hóa chất xét nghiệm định lượng IRON	Hoá chất để xác định định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 250ml IRON (Ferene) Chất khử (Citric acid, Ascorbic acid, Thiourea); - R2 ≥ 10ml IRON (Ferene) Chromogen (Ferene); - R3 ≥ 10ml IRON (Ferene) Chất chuẩn (Iron 200µg/dL (35.8 µmol/L)). Dải tuyến tính: từ 27 µg/dL (4.9 µmol/L) đến 2198 µg/dL (393 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 2.7 µg/dL (0.49 µmol/L). Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0084 abs cho 10 µg/dL. C.V: 1.1 % (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 2 x 125 ml; R2 ≥ 1 x 10 ml; R3 ≥ 1 x 10 ml	Hộp	2,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
82	Hóa chất định lượng LDL-C (trực tiếp)	Hoá chất để xác định định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: - R1 $\geq$ 30ml Enzyme thuốc thử (MES đệm pH 6.3, Ascorbic acid oxidase, 4-amino-antipyrine, Peroxydase, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase, Chất tẩy rửa 1, Chất bảo quản); - R2 $\geq$ 10ml Chất tẩy rửa riêng biệt (MES đệm pH 6.3, Chất tẩy rửa 2, DSBmT, Chất bảo quản); kèm REF 95506 HDL LDL CK-MB CALIBRATOR (R1 $\geq$ 2ml Huyết thanh đông khô; R2 $\geq$ 5ml Chất pha loãng). Giá trị tuyến tính từ 7 đến 900 mg/dL (0.18 đến 23 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 7 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: 0.212 Abs tại bước sóng 546 nm. C.V: 0.62 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	30,0
83	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	Hoá chất phù hợp dùng cho phân tích sinh hoá lâm sàng sau: - Enzymes: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, CK NAC, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), LDH. - Chất điện giải: Calcium, Chloride, Iron, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium - Protein: Total protein, Albumin. - Lipids: Total Cholesterol, Triglycerides. - Chất nền: Bilirubin, Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thành phần: - R1 $\geq$ 50ml Multicalibrator Chất hiệu chuẩn đa thông số (Huyết thanh bò đông khô); - R2 $\geq$ 60ml Multicalibrator Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 $\geq$ 10 x 5 ml; R2 $\geq$ 1 x 60 ml	Hộp	3,0
84	Hóa chất kiểm tra chất lượng mức bình thường cho xét nghiệm Alcohol	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy: REF 99261, REF 99029, REF 99059, REF 99832, REF 99852. Thành phần: - R1 $\geq$ 10ml NORMAL CONTROL "AMMONIA, ETHANOL, CO2" (Dung dịch nước chứa amoniac, etanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	7,0
85	Hóa chất kiểm tra chất lượng mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng nồng độ Ammonia	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy: REF 99261, REF 99029, REF 99059, REF 99832, REF 99852. Thành phần: R1 $\geq$ 10ml PATHOLOGICAL CONTROL AMMONIA, ETHANOL, CO2 (Dung dịch nước chứa amoniac, etanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	7,0
86	Hóa chất xét nghiệm định lượng RF	Hoá chất dùng để xác định định lượng yếu tố dạng thấp (RF) trong huyết thanh người. Thành phần: - R1 $\geq$ 50ml RF TIA Chất đệm (Good's Buffer, Natri azide); - R2 $\geq$ 10ml RF TIA Anti-RF (Heat-aggregated human IgG, Natri azide). Dải tuyến tính: từ 20 (LOQ) đến 500 IU/mL. Độ nhạy: 0.00021 Abs /đơn vị nồng độ. C.V: 3.7 % (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	4,0
87	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RF	Huyết thanh kiểm soát chất lượng xét nghiệm xác định định lượng yếu tố dạng thấp (RF) bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1 $\geq$ 1ml RF Control. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	2,0
88	Chất chuẩn dùng xác định định lượng CRP	Dùng để hiệu chuẩn xác định định lượng protein phản ứng C (CRP) bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: 5 lọ CRP Standard, 5 mức khác nhau R1 $\geq$ 1ml CRP1; R2 $\geq$ 1ml CRP2; R3 $\geq$ 1ml CRP3; R4 $\geq$ 1ml CRP4; R5 $\geq$ 1ml CRP5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	10,0
89	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm CRP mức thấp	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng xác định định lượng protein phản ứng C (CRP) bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: - R1 $\geq$ 1ml CRP CONTL1 (CRP Control Low). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	12,0
90	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức cao	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng xác định định lượng protein phản ứng C (CRP) bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: - R1 $\geq$ 1ml CRP CONTH1 (CRP Control High). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	12,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
91	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất để xác định định lượng bilirubin toàn phần (DMSO làm chất xúc tác) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 400ml Total bilirubin (Sulfanilic acid, DMSO, Hydrochloric acid); - R3 ≥ 40ml Total and direct bilirubin (Sodium Nitrite). Dải tuyến tính: từ 0.45 đến 20 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 0.28 mg/dL. Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: khoảng 0.0853 abs.C.V: 0.9 % (mức 3). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1: ≥2 x 200 ml; R3: ≥1 x 40 ml	Hộp	3,0
92	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hoá chất để xác định định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 200ml TOTAL PROTEIN Thuốc thử (Natri hydroxit, Na-K Tartrate, Kali iodide, Đồng II sunfat); - R2 ≥ 5ml TOTAL PROTEIN Chất chuẩn (Bovine Albumin). Dải tuyến tính: từ 0.7 đến 8.0 g/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 0.01 g/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.057 abs (1 g/dL).C.V: 0.89 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	7,0
93	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tryglyceride	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Triglycerides (TRI) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 400ml TRI thuốc thử (PIPES, Magnesium chloride, Chloro-4-phenol, Lipase, Peroxydase, Glycerol 3 phosphate oxidase, Glycerol Kinase, 4-Amino-antipyrine, Adenosine triphosphate Na, Clearing Agent); - R2 ≥ 5ml Chất chuẩn Etalon (Triglycerides). Dải tuyến tính: từ 10 đến 1000mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 6 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.00018 abs cho 1 mg/dL. C.V: 1.1 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1: ≥4 x 100 ml; R2: ≥1x 5 ml	Hộp	10,0
94	Hóa chất xét nghiệm định lượng URE	Hoá chất để xác định định lượng ure trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: - R1 ≥ 400ml UREA Enzyme đệm (Tris pH 7.9 ± 0.1 tại 30 độ C, Urease, GLDH, Oxoglutarate, Chất bảo quản); - R2 ≥ 100ml UREA Coenzyme (NADH, Chất bảo quản); - R3 ≥ 10ml UREA Chất chuẩn (Urea). Dải tuyến tính: từ 11 đến 250 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 1.7 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0012 abs/phút cho 1 mg/dL. C.V: 1.7 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1: ≥4 x 100 ml; R2: ≥1 x 100 ml; R3: 1 x 10 ml	Hộp	20,0
95	Hóa chất xét nghiệm định lượng URIC	Hoá chất để xác định định lượng acid uric trong huyết thanh và huyết tương người hoặc nước tiểu. Thành phần: - R1 ≥ 400ml Chất đệm (Tris pH 8.0 tại 25 độ C, Dichlorohydroxybenzen sulfonate, Potassium hexacyanoferrate (II), 3-DDAPS, EDTA, Chất bảo quản); - R2 ≥ 100ml Enzymes (Peroxidase, Amino-antipyrine, Uricase, Chất bảo quản), - R3 ≥ 20ml Chất chuẩn (Uric Acid). Dải tuyến tính: từ 0.36 mg/dL (LQ) đến 25 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 0.36 mg/dL. Độ nhạy tính toán (505 nm): khoảng 0.0451 Abs cho 1 mg/dL. C.V: 1.05 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1: ≥4 x 100 ml; R2: ≥1 x 100 ml; R3: ≥2 x 10 ml	Hộp	2,0
		Hóa chất chạy Máy xét nghiệm khí máu GEM Premier 3500		
96	Hóa chất xét nghiệm khí máu	Bộ kit xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO2, pCO2, Hct, Na+, K+, Ca++, Glucose và Lactate có tích hợp quản lý chất lượng IQM. Bao gồm dung dịch chuẩn, thẻ cảm biến, kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối và được bảo quản ở nhiệt độ phòng Khoảng đo: pH 6.80 to 7.80 0.01; pCO2: 5-115 mmHg; pO2: 0-760 mmHg; Na+: 100-200 mmol/L; K+: 0.1-20.0 mmol/L; Ca++: 0.10-5.00 mmol/L; Glu: 5-500 mg/dL; Lac: 0.2-15.0 mmol/L; Hct: 15-65% Tiêu chuẩn chất lượng: IVD – 98/79/EC, FDA/ISO. Bộ kit đã tích hợp đầy đủ, không cần thêm vật tư khác để vận hành. Hộp: ≥75 test	Hộp	21,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
97	Hộp hóa chất chuẩn nhiều mức độ	Chất chuẩn ContrIL 9- khí máu, điện giải, Glucose và Lactate là vật liệu kiểm soát để đánh giá ý nghĩa lâm sàng về sự cân bằng axit bazo, chất điện giải, Glucose và Lactate. Hộp hóa chất gồm 3 mức (mức 1, mức 2, mức 3), mỗi mức có ≥ 10 ống thủy tinh, mỗi ống ≥ 2ml. ContrIL 9 mức 1: với giá trị pH thấp, pCO₂ cao phù hợp với nhiễm toan hô hấp, giá trị pO₂ thấp phù hợp với suy giảm hoạt động của phổi và giá trị điện giải cao (Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca⁺⁺), tăng giá trị của Glucose và Lactate. ContrIL 9 mức 2: với giá trị pH, pCO₂, pO₂, Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca⁺⁺, Glucose và Lactate trong phạm vi tham chiếu cho các đối tượng bình thường về mặt lâm sàng. ContrIL 9 mức 3: với giá trị pH cao, pCO₂ thấp phù hợp với kiềm hô hấp pO₂ tăng cao phù hợp với điều trị oxy và các giá trị điện giải thấp (Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca⁺⁺), Glucose thấp và Lactate tăng cao. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD – 98/79/EC, FDA/ISO. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 °C	Hộp	2,0
		Hóa chất chạy máy phân tích miễn dịch Cobas E 411		
98	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP	AFP Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người.	Hộp	2,0
99	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	Mẫu chuẩn 1: 2 chai (đông khô) mỗi chai ≥ 2.0 mL Mẫu chuẩn 2: 2 chai (đông khô) mỗi chai ≥ 2.0 mL Nồng độ mẫu chuẩn 1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; mẫu chuẩn 2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người. Dùng cho máy phân tích miễn dịch Cobas E411.	Hộp	1,0
100	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg	ATG Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.5 mL mẫu chuẩn 1 ATG Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người	Hộp	1,0
101	Cốc đựng hỗn hợp phản ứng	Vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch. Hộp ≥ 3600 cái	Hộp	13,0
102	Đầu côn hút mẫu	Vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch. Hộp ≥ 3600 cái	Hộp	26,0
103	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PCT-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột) 2.0 μ g/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 μ g/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. Chạy trên máy miễn dịch Cobas E411. Đạt tiêu chuẩn ISO; EC; FSC. Hộp ≥ 100 test	Hộp	5,0
104	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	CA125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	Hộp	1,0
105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15 3	CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong ma trận huyết thanh người	Hộp	1,0
106	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	CA19-9 Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA19-9 Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	Hộp	1,0
107	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72 4	CA72-4 Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA72-4 Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	2,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
108	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	- FT4 4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - FT4 4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)	Hộp	2,0
109	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PTH	- PTH Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - PTH Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PTH (peptide tổng hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 pmol/L hoặc 10 pg/mL và khoảng 466 pmol/L hoặc 4400 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	2,0
110	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin D	- VITDT 3 Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - VITDT 3 Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 25-hydroxyvitamin D3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 ng/mL hoặc 25 nmol/L và khoảng 70 ng/mL hoặc 175 nmol/L) trong huyết thanh người; chất bảo quản	Hộp	3,0
111	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	- CEA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL.	Hộp	2,0
112	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Hộp $\geq 6 \times 380$ mL dung dịch rửa buồng đo KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.	Hộp	50,0
113	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	- CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 $\mu\text{g/dL}$ và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 $\mu\text{g/dL}$) trong hỗn hợp huyết thanh người	Lọ	2,0
114	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	- CYFRA Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người	Hộp	2,0
115	IVD pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch	2 chai mỗi chai chứa một thể tích khả dụng là ≥ 16 mL Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %	Hộp	10,0
116	Thuốc thử xét nghiệm AFP	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-AFP-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - Anti-AFP-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản	Hộp	5,0
117	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng CCP	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. CCP~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 9 mL: Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin (tổng hợp) khoảng 1.1 $\mu\text{g/mL}$; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 5.0; chất bảo quản. Anti-human aggregated IgG~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium (chuột) 0.75 $\mu\text{g/mL}$; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. A-CCP Cal1 Mẫu chuẩn Anti-CCP 1 (nắp trắng), 2 chai (đông khô) để pha mỗi chai 1.0 mL: Kháng thể kháng CCP (người) khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người. A-CCP Cal2 Mẫu chuẩn Anti-CCP 2 (nắp đen), 2 chai (đông khô) để pha mỗi chai 1.0 mL: Kháng thể kháng CCP (người) khoảng 200 U/mL trong huyết thanh người.	Hộp	2,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
118	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 HBsAg~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MESb) 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 HBsAg~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. A-HBSII Cal1 Mẫu chuẩn 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. A-HBSII Cal2 Mẫu chuẩn 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	2,0
119	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 12 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Tg~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Tg (người) đánh dấu biotin 0.200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. Anti-Tg~Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	Hộp	1,0
120	Thuốc thử xét nghiệm TSHR	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Dung dịch đệm (nắp xám), 1 chai ≥ 7 mL: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. Anti-TSHR~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0.3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản.	Hộp	1,0
121	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-CA 125-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. - Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản	Hộp	2,0
122	Thuốc thử xét nghiệm CA 15 3	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-CA 15-3-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	Hộp	2,0
123	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-CA 19-9-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - Anti-CA 19-9-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Hộp	3,0
124	Thuốc thử xét nghiệm CA 72 4	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-CA 72-4-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. - Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản	Hộp	3,0
125	Thuốc thử xét nghiệm CEA	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	7,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
126	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-cortisol-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - Cortisol-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Hộp	7,0
127	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-cytokeratin 19-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - Anti-cytokeratin 19-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	3,0
128	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-Ferritin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - Anti-ferritin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	14,0
129	Thuốc thử xét nghiệm FT3	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai ≥ 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 18 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - T3~biotin (nắp đen), 1 chai ≥ 18 mL: T3 đánh dấu biotin 2.4 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	23,0
130	Thuốc thử xét nghiệm FT4	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai ≥ 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - T4~biotin (nắp đen), 1 chai ≥ 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	23,0
131	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-hCG-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - Anti-hCG-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	15,0
132	Thuốc thử xét nghiệm IgE	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Anti-IgE-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin (chuột) 2.5 mg/L, đệm phosphate 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. Anti-IgE-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.5 mg/L; đệm phosphate 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	1,0
133	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-insulin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - Anti-insulin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.75 mg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Hộp	2,0
134	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-NT-proBNP-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1.1 μ g/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. - Anti-NT-proBNP-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.1 μ g/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản.	Hộp	5,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
135	Thuốc thử xét nghiệm PTH	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-PTH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin (chuột) 2.3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - Anti-PTH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	2,0
136	Thuốc thử xét nghiệm SCC	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Anti-SCC-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. Anti-SCC-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.	Hộp	1,0
137	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch. Hộp ≥ 500 ml	Hộp	24,0
138	Thuốc thử xét nghiệm PSA	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. -Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. -Anti-PSA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản	Hộp	3,0
139	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgG	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Toxoplasma-Ag~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli), $> 400 \mu\text{g/L}$, đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. Toxoplasma-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium $> 400 \mu\text{g/L}$; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. Hộp $\geq (1 \times 6.5 \text{ mL} + 1 \times 9 \text{ mL} + 1 \times 9 \text{ mL} + 2 \times 1 \text{ mL} + 2 \times 1 \text{ mL})$	Hộp	1,0
140	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgM	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Toxoplasma-Ag~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng nguyên Toxoplasma đánh dấu phức hợp ruthenium $> 1 \text{ mg/L}$; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. Anti-h-IgM-Ab~biotin (nắp đen), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) $> 500 \mu\text{g/L}$; đệm HEPESc) 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. Hộp $\geq (1 \times 6.5 \text{ mL} + 1 \times 9 \text{ mL} + 1 \times 9 \text{ mL} + 2 \times 0.67 \text{ mL} + 2 \times 0.67 \text{ mL})$	Hộp	1,0
141	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-troponin T-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. - Anti-troponin-T-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản	Hộp	16,0
142	Thuốc thử xét nghiệm TSH	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - Anti-TSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai ≥ 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - Anti-TSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai ≥ 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	23,0
143	Thuốc thử xét nghiệm Vitamin D	M: Vi hạt phủ Streptavidin; 1 chai $\geq 6,5$ ml R1: Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium ; đệm bis-tris propane ; albumin; 1 chai ≥ 9 ml R2: 25-hydroxyvitamin D đánh dấu biotin; đệm bis-tris propane; 1chai $\geq 8,5$ ml	Hộp	6
144	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	• FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 $\mu\text{g/L}$ hoặc ng/mL và khoảng 300 $\mu\text{g/L}$ hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.	Hộp	2,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
145	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	- FT3 III Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - FT3 III Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1.3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người	Hộp	2,0
146	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	- HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người	Hộp	2,0
147	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE	2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 IgE (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/mL hoặc 2.4 ng/mL và khoảng 100 IU/mL hoặc 240 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	Hộp	1,0
148	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	- INSULIN Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - INSULIN Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 μ U/mL hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 μ U/mL hoặc 2080 pmol/L) trong huyết thanh bò	Hộp	2,0
149	Dung dịch vệ sinh điện cực xét nghiệm điện giải	Dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch. Hộp $\geq 5 \times 100$ mL	Hộp	1,0
150	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP	- PC A-CCP1: 2 chai, mỗi chai ≥ 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người. - PC A-CCP2: 2 chai, mỗi chai ≥ 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 100 U/mL trong huyết thanh người	Hộp	1,0
151	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBs	- PC A-HBS1: ≥ 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L - PC A-HBS2: ≥ 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L	Hộp	2,0
152	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP	Dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch Elecsys CK-MB, CK-MB STAT, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin STAT, proBNP II, proBNP II STAT và GDF-15. Hộp $\geq 4 \times 2$ mL	Hộp	5,0
153	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	4 chai, mỗi chai ≥ 3.0 mL huyết thanh chứng. Dùng cho máy phân tích miễn dịch Cobas E411.	Hộp	1,0
154	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Anti-TG, anti-TPO và anri-TSHR	4 chai, mỗi chai ≥ 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh.	Hộp	2,0
155	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, β CTx, Osteocalcin, PTH, PINP, Vitamin D, Calcitonin	dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys được sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Hộp $\geq 4 \times 3$ mL	Hộp	1,0
156	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys Troponin T hs, Elecsys Troponin T hs STAT, Elecsys Troponin I và Elecsys Troponin I STAT trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Hộp $\geq 4 \times 2$ mL	Hộp	5,0
157	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgG	Huyết thanh chứng1: Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 1 IU/mL); chất bảo quản. Huyết thanh chứng2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 50 IU/mL); chất bảo quản. Hộp $\geq 16 \times 1$ mL	Hộp	2,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
158	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgM	Huyết thanh chứng 1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo; chất bảo quản. Huyết thanh chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Toxo khoảng 125 U/mL (đơn vị Roche được lựa chọn ngẫu nhiên); chất bảo quản. Hộp ≥ 16 x 0,67ml/hộp	Hộp	2,0
159	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm máu ẩn ung thư	▪ PC TM1: 2 chai, mỗi chai ≥ 3.0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC TM2: 2 chai, mỗi chai ≥ 3.0 mL huyết thanh chứng (người)	Hộp	3,0
160	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người)	Hộp	6,0
161	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm 25-hydroxyvitamin D	▪ PC VITDT1: 3 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích khoảng 20 ng/mL (50 nmol/L) ▪ PC VITDT2: 3 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích khoảng 40 ng/mL (100 nmol/L)	Hộp	3,0
162	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	▪ PBNPX Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PBNPX Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.	Hộp	2,0
163	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Hộp ≥ 6 x 380 mL dung dịch đậm Đậm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8	Hộp	50,0
164	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	▪ TNTHSX Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TNTHSX Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người	Hộp	2,0
165	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	▪ TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.3 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong hỗn hợp huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong hỗn hợp huyết thanh người.	Hộp	2,0
166	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở 2 khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	2,0
		Hóa chất chạy Hệ thống phân tích Hemoglobin D-10		
167	Hóa chất định lượng HbA1c dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600 ml nước khử ion, cột phân tích xử lý được 400 xét nghiệm kích thước 4.0 mm ID x 40 mm, 01 đĩa CD ROM, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, 01 bộ máu mỗi, 01 bộ ống mẫu (50 ống 1.5 ml) và 01 cuộn giấy in. Hộp ≥ 400 test	Hộp	10,0
168	Hóa chất định lượng HbA1c/A2/F dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định phần trăm của hemoglobin A1c, A2, F trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm HbA1c hoặc 200 xét nghiệm cho HbA2/F/A1c, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600 ml nước khử ion, cột phân tích kích thước 4.0 mm ID x 30 mm, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng HbA1c, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng HbA2/F/A1c, 01 bộ máu mỗi, 01 bộ ống mẫu (100 ống 1.5 ml) và 01 cuộn giấy in. Hộp ≥ 400 xét nghiệm HbA1c hoặc ≥ 200 xét nghiệm HbA2/F/A1c	Hộp	2,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
169	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1, Hemoglobin A1C, Hemoglobin F	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm 2 mức nồng độ với các xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8 ° C - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 - 8 ° C. Hộp ≥6 lọ x 0.5 ml	Hộp	2,0
170	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Hemoglobin A2, Hemoglobin F và Hemoglobin S	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Hemoglobin A2, 2 mức nồng độ - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm các thông số HbA2, HbS, HbF - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản tại 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 21 ngày ở 2-8 ° C. Hộp ≥4 lọ x 0.5 ml	Hộp	2,0
		Hóa chất chạy máy phân tích huyết học MEK-6420K và MEK-9100		
171	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥180 ngày. Can ≥5L	Can	3,0
172	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần. Bộ (≥3 lọ x 15ml)	Bộ	4,0
173	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày. Can ≥500ml	Can	10,0
174	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥14 ngày. Lọ ≥2ml	Lọ	12,0
175	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥14 ngày. Lọ ≥2ml	Lọ	12,0
176	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥14 ngày. Lọ ≥3ml	Lọ	12,0
177	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥14 ngày. Lọ ≥3ml	Lọ	12,0
178	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥90 ngày. Can ≥2L	Can	16,0
179	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥90 ngày. Can ≥250ml	Can	50,0
180	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bạch phân bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥90 ngày. Can ≥250ml	Can	50,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
181	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥60 ngày. Can ≥18L	Can	180,0
		Hóa chất chạy máy xét nghiệm đông máu tự động SOLEA 100		
182	Hóa chất kiểm chuẩn D-Dimer mức 1	Huyết tương kiểm soát chất lượng của định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục của huyết tương người. Thành phần: R1 ≥ 6x1ml D-DIMER CONTROL 1 (Huyết tương khô đông lạnh được làm giàu bằng D-Dimer, Phụ gia của các thành phần từ huyết tương bò, BSA, Natri azide). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	2,0
183	Hóa chất tẩy rửa máy đông máu	Dung dịch được sử dụng cho SOLEA 100 - Máy đo đông máu tự động, dùng để làm sạch kim lấy mẫu giữa mỗi lần xét nghiệm để tránh nhiễm bẩn chéo. Thành phần: R1 ≥ 1000ml Cleaning Agent. Hộp gồm 50 lọ ≥ 20ml.	Hộp	6,0
184	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-DIMER	Hóa chất để xác định D-Dimer trong huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 21ml D-DIMER Chất đệm phản ứng (Chất đệm, Natri azide, 2-methylisothiazol-3(2H)-one); - R2 ≥ 12ml D-DIMER Thuốc thử Latex (Các hạt polystyrene phủ kháng thể đơn dòng, Chất đệm, Natri azide); - R3 ≥ 2ml D-DIMER Chất hiệu chuẩn (Huyết tương đông khô được làm giàu bằng D-Dimer, Phụ gia của các thành phần từ huyết tương bò, BSA, Natri azide); - R4 ≥ 14ml D-DIMER Chất đệm pha loãng. Dải đo: từ 100 đến 3200 ng/mL. Giới hạn phát hiện: khoảng 98 ng/mL. C.V: 3.0 % (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 3 x 7 ml; R2 ≥ 3 x 4 ml; R3 ≥ 2 x 1 ml; R4 ≥ 2 x 7 ml	Hộp	8,0
185	Cuvette máy đông máu tự động	Được sử dụng cho SOLEA 100 - Máy đo đông máu tự động. Hộp ≥ 2320 test	Hộp	10,0
186	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất để xác định định lượng Fibrinogen trong huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 24ml BIO-FIBRI Hóa chất đông khô (Canxi Thrombin nguồn gốc động vật, Kaolin); - R2 ≥ 125ml BIO-FIBRI Chất đệm pha loãng cho huyết tương (HEPES 0.02 M pH 7.35, Thuốc chống đông máu (citrate), Thuốc ức chế heparin). Dải tuyến tính: từ 99.5 đến 871 mg/dL. C.V: 2.1 % (mức 2). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 6 x 4 ml; R2 ≥ 1 x 125 ml	Hộp	18,0
187	Hóa chất trung hòa	Hóa chất được sử dụng với: BIO-CK APTT Kaolin REF 13560, 13570 ; BIO-SIL APTT Silica REF 13660, 13670. Thành phần: R2 ≥ 60ml CaCl2 (Canxi Clorua 0.025M). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	20,0
188	Hóa chất xét nghiệm định lượng APTT	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương người. Thành phần: R1 ≥ 18ml BIO-CK Hóa chất đông khô (Cephalin (Mô não thò), Kaolin). C.V: 0.7 % (mức 2). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 6 x 3 ml	Hộp	28,0
189	Dung dịch chuẩn mức 1 cho máy đông máu	Chất nội kiểm trong cầm máu. Thành phần: R1 ≥ 6ml CONTROL PLASMA Level 1 (Huyết tương đông khô, huyết tương citrate của con người). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 6 x 1 ml	Hộp	35,0
190	Dung dịch chuẩn mức 2 cho máy đông máu	Chất nội kiểm trong cầm máu. Thành phần: R1 ≥ 6ml CONTROL PLASMA Level 2 (Huyết tương đông khô, huyết tương citrate của con người). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 6 x 1 ml	Hộp	35,0
191	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prothrombin Time	Hóa chất để xác định thời gian Prothrombin (%) và INR trong huyết tương người. Thành phần: - R1 ≥ 24ml BIO-TP LI Thromboplastin đông khô (Mô não thò); - R2 ≥ 25ml BIO-TP LI Chất đệm hoàn nguyên (Chất đệm Hepes, Chất ổn định). C.V: 2.44 % (mức 3). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. R1 ≥ 6 x 4 ml; R2 ≥ 1 x 25 ml	Hộp	25,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
192	Kim hút mẫu 250mm cpl	Phù hợp cho máy Solea 100. Chiều dài: 250 mm,	Túi	1,0
193	Ống tiêm Haminton cpl	Phù hợp cho máy Solea 100. Dung tích: 0.5 ml	Túi	1,0
194	Ống hút định lượng cpl	Phù hợp cho máy Solea 100	Túi	1,0
195	Ống dẫn nước 5mm (dài 5m)	Phù hợp cho máy Solea 100. Đường kính: 5 mm. Chiều dài: 5m	Túi	1,0
196	Ống dẫn nước 6mm (dài 5m)	Phù hợp cho máy Solea 100. Đường kính: 6 mm. Chiều dài: 5 m	Túi	1,0
		Que thử đường huyết dùng cho máy Accu-Chek Instant		
197	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết (dùng cho máy Accu-Chek Instant) cho kết quả đúng: 100% kết quả đo nằm trong vòng sai số ± 10 mg/dL và ± 15 mg/dL với Pp chuẩn ở nồng độ < 100 mg/dL hoặc 5.55 mmol/l (tờ hướng dẫn sử dụng của que thử và bảng đánh giá hệ thống) theo theo protocol của ISO 15197:2013. 99,3% kết quả đo nằm trong vòng sai số $\pm 10\%$ và 100% kết quả đo nằm trong vòng sai số $\pm 15\%$ với Pp chuẩn ở nồng độ ≥ 100 mg/dL hoặc 5.55 mmol/l (tờ hướng dẫn sử dụng của que thử và bảng đánh giá hệ thống). Sử dụng men thử FAD-GDH không bị ảnh hưởng bởi Oxy, đường Maltose. Vùng nhận máu rộng 5 mm	Que	12.150,0
		Sinh phẩm		
198	Phát hiện định tính HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Test nhanh phát hiện HbsAg trong máu toàn phần hoặc huyết tương người	Test	5.000,0
199	Test nhanh chẩn đoán HBeAg	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Phát hiện HbeAg. Độ nhạy tương quan $\geq 96.2\%$, Độ đặc hiệu tương quan $\geq 99.4\%$	Test	50,0
200	Test nhanh chẩn đoán Dengue NS1 Ag	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu tương quan 98,75%.	Test	600,0
201	Test nhanh Adenovirus		Test	40,0
202	Test nhanh chẩn đoán Dengue IgG/IgM	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy tương đối: 94,6% (95%CI*:87,2%-98,1%); Độ đặc hiệu tương đối:99,1% (95%CI*: 97,7%-99,7%);	Test	540,0
203	Phát hiện đồng thời định tính và phân biệt các kháng thể đặc hiệu với HIV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và/ hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy tương quan: 100%, - Độ đặc hiệu tương quan: 99.89%, - Độ chính xác: 99.99%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%	Test	4.000,0
204	Phát hiện định tính kháng thể đặc hiệu kháng HCV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy tương quan: 99.05%; - Độ đặc hiệu tương quan: 99.46%; - Độ chính xác tương quan: 99.33%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%	Test	5.000,0
205	Test thử ma túy tổng hợp 4 chân	Phát hiện định tính chất gây nghiện Morphin (MOP),Amphetamine(AMP),Methamphetamine (MET),Marijuana/ cần sa (THC)trong mẫu nước tiểu	Test	300,0
		Hóa chất ngoại kiểm		
206	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ 2- 8°C. Tần suất phân tích hóa chất:1 lần/ tháng. Thông số phân tích 2 thông số: HbA1c, Total Haemoglobin. $\geq 6 \times 0.5$ ml	Hộp	2,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
207	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm hoá sinh	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ 2- 8°C. Tần suất phân tích hóa chất: 1 lần/ tháng. Thông số phân tích 56 thông số hóa sinh. $\geq 6 \times 0.5 \text{ml}$	Hộp	2,0
		Hóa chất khác		
208	Vật liệu trám răng	Có tính thẩm mỹ cao, màu giống màu răng tự nhiên. Độ cứng, độ chịu lực, chịu mòn của composite cũng cao hơn xi măng. Tuýp $\geq 2 \text{g}$	Tuýp	1,0
209	Dung dịch sát trùng tủy	Thành phần: Parachlorophenol và Camphor. Lọ $\geq 15 \text{ml}$	Lọ	1,0
210	Hóa chất nội nha Calci Hydroxyde	Công thức hóa học: $\text{Ca}(\text{OH})_2$ hoặc CaH_2O_2 . Là một base tan trong nước tạo thành dung dịch kiềm có tính base trung bình - mạnh. Dạng rắn màu trắng, tan một phần trong nước thành dung dịch nước vôi trong. Lọ $\geq 10 \text{ gram}$	Lọ	1,0
211	Keo dán quang trùng hợp	Thành phần: Monomer ưa nước. Dùng để liên kết với cấu trúc răng và monomer kỵ nước tạo liên kết với vật liệu phục hồi. Thường dùng trên men và ngà răng, áp dụng trong quy trình trám răng, đính hạt. Lọ $\geq 6 \text{ gram}$	Lọ	1,0
212	Chất hàn ống tủy	Thành phần: Prednisolone acetate 1,1%; Diiod Thymol; Kẽm oxit; Bari sunfat và tá dược. Lọ $\geq 25 \text{ gram}$	Lọ	1,0
213	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	Glutaraldehyde 2% (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2). Vi khuẩn : EN 14561. Nấm, mốc : EN 14562. Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563. Tặng kèm test thử. Can $\geq 5 \text{ lít}$	Can	80,0
214	Dung dịch rửa tay nhanh dạng Gel	Hoạt chất tối thiểu: Ethanol 73 % (w/w), Isopropanol 2,5 % (w/w), Ortho-Phenylphenol 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm tối thiểu; Chất tạo gel. Can $\geq 5 \text{ lít}$	Can	100,0
215	Dung dịch rửa tay nhanh dạng Gel	Hoạt chất tối thiểu: Ethanol 73 % (w/w), Isopropanol 2,5 % (w/w), Ortho-Phenylphenol 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm tối thiểu; Chất tạo gel. Chai $\geq 500 \text{ml}$	Chai	100,0
216	Anti Human Globulin	Huyết thanh chẩn đoán Anti-Human Globulin để phát hiện in-vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Lọ $\geq 10 \text{ ml}$	Lọ	15,0
217	Gel siêu âm	Trong suốt, phù hợp với tần số siêu âm đang được sử dụng. Không gây bỏng quần áo, không gây hại đầu dò. Không có Formaldehyde. Vô khuẩn, không gây mẫn cảm hoặc ngứa da. Can $\geq 5 \text{ lít}$	Can	44,0
218	Oxy già công nghiệp	Công thức hóa học H_2O_2 . Chất lỏng trong suốt, không màu, nhớt hơn nước, có mùi gắt và hòa tan trong nước	Lít	30,0
219	Acid Acetic	Đặc tính: Dung dịch acid acetic, không màu, mùi giấm, tinh khiết 99% dùng trong phòng thí nghiệm. Bảo quản mát, tránh ánh sáng trực tiếp. Chai $\geq 500 \text{ml}$.	Chai	90,0
220	Gel điện tim	Gel điện tim 250 ml được sử dụng trong các điện cực chuẩn đoán kỹ thuật số. Trong quá trình chuyển mạch bất kỳ, cho phép sóng điện cực được chuyển giao giữa các thiết bị một cách nhanh chóng và chính xác. Không gây dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa chất dầu, không có chất formaldehyde và muối. Đặc biệt gel không có mùi hôi, không gây độc hại. Tuýp $\geq 250 \text{ ml}$	Tuýp	60,0
221	Huyết thanh Rh (Anti D)	Anti-D (Rho) là thuốc thử có sẵn sử dụng, dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai với kháng thể sinh ra lymphocyte B thu được qua quá trình chuyển giao EBV và nhiều kháng thể đơn dòng thuộc họ miễn dịch IgM và IgG. Lọ $\geq 10 \text{ml}$	Lọ	55,0
222	Huyết thanh mẫu (Anti A-B-AB)	Thuốc thử định nhóm máu A, B, AB. Sodium azide < 0.1% w/v. Lọ $\geq 10 \text{ml}/3 \text{ lọ/bộ}$	Bộ	70,0
223	Gel bôi trơn	Thành phần: Chlorhexidine, Degluconate and Methyl Hydroxybenzoate. Tan trong nước, được dùng trong nội soi dạ dày, đại trực tràng, bôi trơn ống thông tiêu, thông hậu môn, bôi trơn âm đạo. Màu sắc: không màu. Tuýp $\geq 82 \text{g}$	Tuýp	90,0
224	Parafin rắn	Paraffin là một hỗn hợp có nhiều hydrocarbon từ dầu hỏa, parafin dùng trong điều trị là loại tinh khiết, trung tính, màu trắng, không độc. được dùng cho bệnh nhân khi cần giảm đau, giảm co thắt cơ	Kg	100,0
225	Acid Citric	Dạng ngâm nước, bột tinh thể màu trắng	Kg	600,0
226	Muối viên tinh khiết	Thành phần: NaCl 99%, màu trắng; không mùi; vị mặn, dùng để tái sinh hạt nhựa cation trong hệ thống làm mềm nước; Tái sinh hạt anion trong hệ thống khử kiềm nước.	Kg	840,0
227	Dung dịch Javen	Thành phần: Sodium hypochlorite và Sodium hydroxide, nước và các phụ gia khác. Dùng khử khuẩn bề mặt, sàn nhà, khử nhiễm đồ vải.	Lít	3.360,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
228	Viên khử khuẩn	Dùng để khử khuẩn dụng cụ, khử khuẩn thiết bị y tế và khử khuẩn bề mặt. Thành phần: 50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5g Sodium Dichloroisocyanurate/ viên 5g - tương đương với 1,5g Clorin hoạt tính/viên 5g). Acid citric. Đạt tiêu chuẩn ISO; GMP.	Viên	6.800,0
229	Bột talc	Bột Talc bao gồm magie, silic, oxy và hydro kết hợp với nhau tạo thành hợp chất magie silicat khan.	Gam	30.000,0
230	Eugenol	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa. Lọ ≥30ml	Lọ	1,0
231	Cồn 90 độ	Trong suốt, mùi Alcool, dùng trong y tế, tác dụng sát khuẩn, diệt Virus, nấm, bào tử, khử trùng dụng cụ, bề mặt.	Lít	530,0
232	Kali Iodua	Hàm lượng: 99% min KI. Tên thường gọi: Potassium iodide Mô tả: Dạng tinh bột, màu trắng hoặc trắng ngà. Dùng trong pha chế dược phẩm. Chai ≥500 gram	Chai	10,0
233	Glucose	Glucose monohydrate không mùi, có độ ngọt thấp hơn so với đường glucose thông thường. Hỗ trợ giải độc, giải nhiệt, lợi tiểu. Túi ≥500 Gram	Kg	5,0
234	Vôi Soda	Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc. Thành phần chính Ca(OH)2. NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt. Can ≥5 lít	Can	8,0
235	Sáp cầm máu tiết trùng dùng cho xương	Là hỗn hợp tiết trùng gồm sáp ong, isopropyl myristat hoặc sáp ong isopropyl palmitat và sáp parafin. Sản phẩm có màu trắng đục và có mùi sáp, mỗi miếng chứa 2,0g sáp tiết trùng, gói trong vỏ nhôm, đóng bao bì riêng.	Miếng	12,0
		Vật tư phẫu thuật nội soi khớp gối		
236	Bộ dây dẫn nước nội soi khớp dùng cho máy bơm nước	Loại dây dẫn nước dùng một lần, bộ đầy đủ tương thích cho máy bơm nước P2, tốc độ dòng chảy có thể điều chỉnh từ 0,2–1,75 l / phút, áp suất có thể điều chỉnh từ 10–200 mmHg.	Cái	10
237	Lưỡi bào khớp dùng một lần đường kính các cỡ, các loại	Đường kính 2.0/2.5/3.5mm/4.2mm/ 4.8mm/5.5mm chiều dài làm việc 130mm	Cái	10
238	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ	Đường kính 3.75mm chiều dài làm việc là 13.7cm, đầu cắt hình Oval 90 độ	Cái	10
239	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài	Gồm 3 phần: - Vòng chỉ chất liệu cao phân tử UHMWPE - Chỉ kéo - Tấm titanium: Chất liệu titan Ti-6AL-4V có 4 lỗ, chiều cao 1.5mm, dài 12mm, rộng 4mm. Khả năng chịu tải kéo cao: ≥1500 N. Có thể điều chỉnh từ 15mm đến 60mm. Có hai sợi chỉ kéo để điều chỉnh chiều dài. Lực tải tối đa khi bị lỗi là: 352 lbs (1565 N).	Cái	20
240	Khớp háng bán phần bipolar không xi măng chuỗi Filler phủ HA	Bộ gồm: 1. Cuống khớp không xi măng filler: Phủ HA, chất liệu titanium TA6V ELI. 2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chòm chất liệu thép không gỉ + lót đầu chòm vật liệu: Polyethylene) 3. Chòm khớp: có hai loại: Đường kính 22.22mm; 28 mm	Bộ	10
241	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Filler phủ HA kích thích tạo xương	Các cỡ. Bộ gồm: Cuống khớp không xi măng vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA ; ổ cối không xi măng vật liệu TA6V ELI phủ HA; Lót ổ cối chất liệu Polyethylene; Vít ổ cối chất liệu titanium TA6V ELI; Chòm khớp chất liệu thép không gỉ	Bộ	5
		Vật tư phẫu thuật ngoại		
242	Bộ đinh cố định ngoại vi	Gồm 2 thanh ren đường kính 8mm dài 330mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không gỉ, 4 đinh Schanz 5.0mm.	Bộ	10
243	Đinh nội tủy xương đùi có chốt	Đinh đặc, lỗ oval, đk từ 9mm; 10mm; 11mm; dài từ 320mm đến 460mm; mỗi cỡ tăng 20mm. 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên. Đồng bộ với vít khóa chốt đk 4.5mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	3

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
244	Đinh nội tủy xương chày có chốt	Đinh nội tủy đặc, lỗ oval, đk từ 8.0mm; 9.0mm; 10.0mm; dài từ 255mm đến 420mm; mỗi cỡ tăng 15mm - 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên. Đồng bộ với vít khóa chốt đk 4.5mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	8
245	Chốt đinh nội tủy xương đùi	Vít khóa chốt đk 4.5mm, đường kính mũ vít lục giác 7mm; dùng cho đinh nội tủy xương đùi/ chày có chốt đặc - dài từ 20mm đến 75mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	6
246	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Nẹp dày 2.0mm; rộng 25.6mm và 9.1mm; Có 4 cỡ từ 3 - 6 lỗ trái / phải; chiều dài từ 54-86mm. Dùng vít đường kính 2.7/3.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	5
247	Nẹp khóa nén ép dùng móc xương đòn, vít 3.5mm	Nẹp dày 3.0mm, rộng 10mm; khoảng cách lỗ 14mm và 11mm. Có 4 cỡ từ 6 -> 9 lỗ trái/ phải; dài từ 70->112mm. Dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	4
248	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm. Có 26 cỡ; chiều dài tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm; Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	20
249	Nẹp khóa chữ Y đầu dưới xương cánh tay trái, phải các cỡ	Nẹp dày 3mm; rộng 12mm và 56.4mm; khoảng cách lỗ 15mm; Có 6 cỡ từ 3 đến 8 lỗ trái / phải; chiều dài từ 91.4-166.4mm. Dùng vít khóa đường kính khoảng 3.5mm. Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	3
250	Nẹp khóa đầu dưới mặt bên xương đùi, trái /phải các cỡ	Nẹp dày 3.2mm và 4mm; rộng 16.2mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm; Có 5 cỡ từ 5 - 13 lỗ trái/ phải; dài từ 143.3-303.3mm. Dùng vít đường kính 4.5/5.0mm. Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	5
251	Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày số 1, vít 4.5/5.0mm	Nẹp dày 3.2mm và 4mm; rộng 16.2mm; chất liệu thép không gỉ. Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13 lỗ trái/ phải; Dùng vít khóa đường kính 4.5/5.0mm	Cái	6
252	Nẹp khóa mắt xích, dùng vít khóa 3.5mm	Nẹp dày 3mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ; dài từ 48mm đến 144mm. Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	6
253	Nẹp khóa Mini thẳng	Nẹp dày 1.3 mm; nẹp rộng 4.6mm; dài 26.6mm. Đồng bộ với vít khóa đường kính 2.0mm cùng hãng sản xuất Chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Đạt chất lượng ISO; CE 2292	Cái	5
254	Nẹp khóa nén ép dùng bản nẹp, vít 4.5/5.0mm	Nẹp dày 4.0mm; rộng 13.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm. Có 10 cỡ từ 5-14 lỗ; dài từ 110.6-272.6mm. Dùng vít đường kính 4.5/5.0mm Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	10
255	Nẹp khóa nén ép dùng bản rộng, vít 4.5/5.0mm	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm. Có 10 cỡ, từ 5 - 14 lỗ; dài từ 87-231mm. Dùng vít đường kính 4.5/5.0mm. Đạt chất lượng ISO và EC; Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	6
256	Nẹp khóa nén ép dùng cho xương đòn	Nẹp dày 3.0mm, rộng 10mm; khoảng cách lỗ 14mm và 11mm. Có 4 cỡ từ 6 -> 9 lỗ trái/ phải; dài từ 70->112mm. Dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	15
257	Nẹp khóa nén ép dùng đầu trên xương cánh tay số 1, vít 3.5mm	Nẹp dày 3.0mm; rộng 20.6mm và 12.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm. Có 6 cỡ từ 3 - 8 lỗ; chiều dài từ 61.1-121,1mm. Dùng vít khóa đường kính khoảng 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	2
258	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi số 1, vít 4.5/5.0mm	Nẹp dày 3.2mm và 5mm; rộng 33.2mm và 16.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm. Có 5 cỡ từ 5-13 lỗ trái/ phải; dài từ 156.4-316.4mm. Dùng vít đường kính 4.5/5.0mm. Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	3
259	Nẹp khóa nén ép, vít 3.5mm (Nẹp bản nhỏ)	Nẹp dày 3mm; rộng 10.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 14mm. Có 9 cỡ từ 4-12 lỗ; dài từ 58-170mm. Dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	20
260	Nẹp khóa nén ép đầu dưới mặt trong xương chày số 2, vít 3.5/4.0mm	Nẹp dày 2.2mm và 3.0mm; rộng 11.5mm và 22.4mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; Có 10 cỡ từ 6-14 lỗ trái/ phải; dài từ 137.9-233.9mm. Dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	2

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
261	Nẹp lòng máng 1/3	Nẹp dày 1.5mm; rộng 10.0mm; khoảng cách lỗ 12.0mm. Có 9 cỡ từ 4-> 12 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 54->150mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	Cái	15
262	Nẹp mini tự tiêu thẳng	Dày 1.7mm; rộng 5.5mm, dài 23.5mm/25.7mm. dùng vít đường kính 2.0mm; chất liệu polymer phân huỷ sinh học Poly	Cái	12
263	Nẹp mini thẳng 4 lỗ	Nẹp mặt thẳng 4 lỗ, dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm. Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO; FDA	Cái	5
264	Nẹp mini thẳng 6 lỗ	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO; FDA	Cái	6
265	Nẹp mini thẳng 8 lỗ	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO; FDA	Cái	5
266	Nẹp mini thẳng 16 lỗ	Nẹp mặt thẳng 16 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO; FDA	Cái	10
267	Nẹp thẳng maxi 4 lỗ; 6 lỗ sử dụng vít 2.3mm	Nẹp maxi thẳng 4;6 lỗ, dùng vít chữ thập vít đk 2.3mm; màu xám, dày nẹp 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO; FDA	Cái	2
268	Vít khóa (Ti) tự taro đường kính 2.0mm	Vít khóa tự taro đk 2.0mm. Mũi vít hình sao. Chiều dài: từ 8mm đến 34mm. Chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136. Đạt chất lượng ISO; CE 2292	Cái	30
269	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro. Đường kính ren 3.5mm. Đường kính mũi vít lục giác 5.5mm. Chất liệu thép không gỉ. Có 23 cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm, mỗi cỡ tăng 2mm. Từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	200
270	Vít khóa tự taro đường kính 5.0 mm	Kiểu vít tự taro; Đường kính ren 5.0mm; Đường kính mũi vít lục giác 6.8mm. Chất liệu thép không gỉ. Có 27 cỡ: chiều dài từ 14mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 90mm; mỗi cỡ tăng 5mm. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	150
271	Vít mini 2.0, tự taro	Vít chữ thập đường kính 2.0mm dài 5;6;7;8;9;10; 11;13;15;17mm, tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO; FDA	Cái	200
272	Vít tự tiêu đường kính 2.0mm	Vít đường kính 2.0 dài từ 7;9mm; đường kính mũi vít 3.5mm, dài zen tương đương 5.4/7.4mm; chất liệu polymer phân huỷ sinh học Poly (lactide-co-glycolide) (PLGA); đạt tiêu chuẩn ISO; sản phẩm đã được tiệt trùng	Cái	60
273	Vít xoắn đường kính 4.0 ren bán phần	Đường kính ren 4.0mm; ren ngắn 1/3, đường kính mũi vít 5.9mm. chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 20mm đến 30mm; tăng 5mm từ 30mm đến 60mm; Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). Đạt chất lượng ISO và EC;	Cái	50
274	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm	Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũi vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; Có 26 cỡ dài từ 10->60mm; Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	50
275	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũi vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm. Có 26 cỡ; chiều dài tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm; Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	20
		Vật tư, hóa chất chạy thận nhân tạo		
276	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo	Ống bơm: Có độ đàn hồi cao và được sản xuất từ nhựa PVC trong y tế, hình dạng của ống vẫn giữ nguyên sau khi sử dụng liên tục 10 giờ. Kích thước 12x8x420 (MM) Buồng nhỏ giọt; Đầu nối lọc máu: Đầu nối dialyzer ; Kẹp: kẹp được làm bằng nhựa cứng; Bộ tiêm truyền; Túi thoát nước.	Bộ	1.512
277	Test thử nồng độ Chlorine	Đề đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO	Test	100,0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
278	Test thử độ cứng nước	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO	Test	50,0
279	Test thử nồng độ Acid Paracetic	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO	Test	100,0
280	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: 210,68 g - Kali clorid: 5,22 g - Calci clorid.2H2O: 9,00 g - Magnesi clorid.6H2O: 3,56 g - Acid acetic băng: 6,31g - Glucose.2H2O: 38,50 g (Hoặc Glucose khan: 35,00 g) - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Được đóng kín bằng màng seal nhôm. Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Lít	30.000,0
281	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Được đóng kín bằng màng seal nhôm. Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Lít	38.000,0
282	Kim chạy thận	Kim chạy thận nhân tạo kích thước 16Gx25x300mm, có thể xoay, có silicon bao phủ, có back eye. Kim làm bằng thép không gỉ, ống bằng nhựa PVC y tế.	Cái	15.500
283	Quả lọc nội độc tố	Chất liệu màng: Polysulfone. Tiệt trùng: Tia Gamma - Tác dụng: Lọc vi khuẩn và chỉ nhiệt tố cho dịch lọc thận tinh khiết cho máy Dialog của B.Braun. - Khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 10 ⁶ IU/ml - Tuổi thọ màng lọc: ≥150 lần chạy thận (khoảng 900 giờ)	Quả	2
284	Quả lọc thận nhân tạo	Màng lọc làm từ sợi Polynephron (Polyethersulfone), không chứa Bisphenol-A(BPA), không DEHP. Diện tích 1.7 m ² ; Thể tích mỗi: 108mL; Hệ số siêu lọc: KUF : 22 (mL/giờ/mmHg); TMP: 500mmHg; Vỏ quả lọc: Polypropylene; - Độ thanh thải (Với Qb: 300ml/min): Ure :270 ml/min (KoA: 1145); Creatinine :251 ml/min; Phosphate :221 ml/min; Vitamin B12 :143 ml/min. - Hệ số sàng lọc: Inulin ≥ 0.440; Vitamin B12 ≥ 0.880; Myoglobin < 0.01; Albumin < 0.01 - Tiệt trùng: Tia Gamma	Quả	800
285	Quả lọc máu F8HPS	Màng lọc Polysulfone có tính tương hợp tốt với máu. Hệ số siêu lọc: 18 mL/h x mmHg - Độ thanh thải lưu lượng máu 300mL/min): Ure : 252; Creatinine: 224; Phosphate: 193; Vitamin B12: 118 - Diện tích màng: 1,8 m ² . Độ dày thành/đường kính sợi: 40/200 µm. Thể tích mỗi: 113 mL. Chất liệu màng: Polysulfone . Chất liệu vỏ: Polycarbonate. Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước Inline.	Quả	700

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
286	Catheter chạy thận nhân tạo	Chất liệu: Silicone và PVC. Các cỡ. Không gây dị ứng. Đầu Catheter mềm. Canule: 12 F x 6" (16-20cm) Dây dẫn bằng chất liệu Nitinol, mềm mại, phủ Silicon (dây guide wire) với đầu hình chữ J. Kích thước 0.038" x 50 cm Vật liệu y tế: Catheter tự động mềm ra dưới nhiệt độ 37 độ C. Với các vật liệu chắn bức xạ, đảm bảo đặt đầu catheter đúng vị trí Gồm: 01 catheter chất liệu silicon có vạch đánh dấu độ sâu; Kim Y dẫn đường; Dây dẫn Nitinol đầu cong, Kim nong mạch, Xi lanh 5 ml; Dao mổ; Nút chặn kim luồn.	Bộ	30
		Phim khô laser		
287	Phim khô Laser 20 x 25cm	Là loại phim khô Laser kích thước 20x25 cm. Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Hình ảnh đạt tối đa ≥ 650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Phim nền PET có lớp muối bạc (1+), dày ≥ 7 -mil ($\geq 177,8 \mu\text{m}$) Polyester. Mật độ quang học tối đa $D_{\text{max}} = 3.3$. Có thể lưu trữ phim được trên 100 năm. Phim đạt chứng chỉ ISO và FDA	Tờ	650
288	Phim khô Laser 25x30cm	Là loại phim khô Laser kích thước 25x30 cm. Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Hình ảnh đạt tối đa ≥ 650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Phim nền PET có lớp muối bạc (1+), dày ≥ 7 -mil ($\geq 177,8 \mu\text{m}$) Polyester. Mật độ quang học tối đa $D_{\text{max}} = 3.3$. Có thể lưu trữ phim được trên 100 năm. Phim đạt chứng chỉ ISO và FDA	Tờ	5.000
289	Phim khô laser Kích thước: 25 x 30cm	Phim khô laser cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3. Xuất xứ: các nước thuộc nhóm G7. Tiêu chuẩn chất lượng ISO và EC.	Tờ	40.000
290	Phim khô laser Kích thước: 35 x 43cm	Phim khô laser cỡ 35x43 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3. Xuất xứ: các nước thuộc nhóm G7. Tiêu chuẩn chất lượng ISO và EC.	Tờ	1.300
291	Phim khô laser (35x43)	Công nghệ in phim khô Kỹ thuật số trực tiếp. Độ dày quang học tối đa: ≥ 3.2 Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 μm , tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m ² trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt. Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar Có 2 FSC của châu Âu/ Mỹ/ Nhật/ Úc/ Canada Xuất xứ châu Âu. Chứng nhận ISO , CE	Tờ	6.200
		Vật tư thông thường khác		
292	Ampu bóp bóng trẻ em	Bóng bóp PVC có tay cầm, dung tích 550ml tích hợp van giảm áp an toàn, phổi giả 2500 ml, mask thở oxy người lớn, dây oxy sử dụng một lần dài 2m, airway có chiều dài từ 60mm đến 80mm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Bộ	2
293	Bàn cực trung tính	- Kiểu rắc cắm: rắc 6 ly (6mm) - Diện tích bàn cực Inox: 250x150mm - Chiều dài dây cáp: $\geq 3,5\text{m}$ - Dây cáp 2 sợi bọc cách điện tốt lõi đồng 1mm	Cái	10

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
294	Bao cao su	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Không mùi, trong mờ không màu. Kích thước size 49: Dài $\geq 170\text{mm} \pm 5$; Rộng: $49\text{mm} \pm 2$. Size 52 : Dài $\geq 170\text{mm} \pm 5$; Rộng: $52\text{mm} \pm 2$. Độ dày: $0,065\text{mm} \pm 0.005$. Thể tích và áp suất nổ: - Trước lão hóa: * Thể tích nổ: ≥ 16 lít, đối với bao cao su có chiều rộng nhỏ hơn 50mm * Thể tích nổ: ≥ 18 lít, đối với bao cao su có chiều rộng từ 50mm-56mm * Áp suất nổ: ≥ 1.0 kPa - Sau lão hóa ở $70 \pm 2^\circ\text{C}$ trong 168 ± 2 giờ * Thể tích nổ: ≥ 16 lít, đối với bao cao su có chiều rộng nhỏ hơn 50mm * Thể tích nổ: ≥ 18 lít, đối với bao cao su có chiều rộng từ 50mm-56mm * Áp suất nổ: ≥ 1.0 kPa Chất bôi trơn được sử dụng cho bao cao su là silicon có độ nhớt 350 ± 20 cst. Hàm lượng chất bôi trơn $420 \pm 20\text{mg}$.	Cái	100
295	Băng bột bó 10cm x 3,65m	Làm từ bột thạch cao liền gạc. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 10cm, chiều dài 365cm ($\pm 3\%$). Đạt tiêu chuẩn ISO	Cuộn	1.200
296	Băng bột bó 10cm x 4.6m	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-5 phút. Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 4.6\text{m}$	Cuộn	200
297	Băng cuộn y tế 10cm x 5m	Gạc dệt (100% cotton) có độ thấm hút cao, mềm mại, phải bằng, không lệch, không được có xơ. Màu trắng, không ố vàng, không mốc, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước $\geq 5\text{gr}$ nước/ 1gr gạc. Độ pH: trung tính. Chất tan trong nước: $\leq 0,5\%$. Muối kim loại: Không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0.5%. Kích thước: Chiều dài: 5m ($\pm 3\%$), chiều rộng: 10cm ($\pm 3\%$). Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy.	Cuộn	6.100
298	Băng dính giấy 1.25cm x 5m	- Nền keo dính tổng hợp, dung nạp tốt cho da, phủ 1 lớp acrylic - Băng dính không đan dệt, nền 100% Viscose, màu trắng - Lực dính 0,5-4,0 N/cm - Trọng lượng khối phủ: 56-70g/m ² - Nguyên liệu: G7 - Kích thước: 1,25cm x 5m ($\pm 3\%$)	Cuộn	70
299	Băng dính lụa 1.25cm x 5m	Nền Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate, trọng lượng 80 ± 3 g/m ² , đan dệt 44.0 x 19.5 sợi/cm. Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7.	Cuộn	7.128
300	Băng dính lụa 2,5cm x 5m	Nền Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate, trọng lượng 80 ± 3 g/m ² , đan dệt 44.0 x 19.5 sợi/cm. Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7 - Kích thước: 2,5cm x 5m($\pm 3\%$). Đạt TC ISO hoặc tương đương	Cuộn	4.500
301	Băng rôn	Kích thước 10cm x 7cm ($\pm 3\%$), là sản phẩm dệt kim từ sợi Polyester, nguyên liệu Polyester. Bao bì nhựa, nguyên liệu là Polyethylene. Gồm 1 vòng băng thun + 1 miếng gạc	Cái	500
302	Băng thun y tế 3 móc 10cm x 4,5m	Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. • Độ bền kéo theo chiều dài cuộn: ≥ 400 N • Độ giãn dài tại thời điểm lực lớn nhất: $\geq 400\%$ • Băng màu trắng đến trắng ngà, không lẫn các sợi khác và các tạp chất cứng, vải mềm mịn, có độ đàn hồi cao. Băng thoáng mát. • Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. • Có móc cài bằng nhôm. Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 4,5\text{m}$	Cuộn	240

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
303	Băng vải cuộn 5cm x 2,5m	Gạc dệt (100% cotton) có độ thấm hút cao, mềm mại, phải bằng, không lệch, không được có xơ. Màu trắng, không ố vàng, không mốc, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/ 1gr gạc. Độ pH: trung tính. Chất tan trong nước: $\leq 0,5\%$. Muối kim loại: Không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0.5%. Kích thước: Chiều dài: ≥ 5 m, chiều rộng: 10cm. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy.	Cuộn	1.000
304	Bộ dây và mask khí dung dùng 1 lần	Bộ mask xông khí dung người lớn và trẻ em dành cho máy xông sử dụng được cho mọi loại máy xông khí dung, bao gồm: dây dẫn khí, cốc đựng thuốc, mặt nạ. Được làm từ chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế. ISO hoặc tương đương	Bộ	120
305	Ambu bóp bóng người lớn	Bóng bóp PVC có tay cầm, dung tích ≥ 1600 ml tích hợp van giảm áp an toàn, phổi giả ≥ 2500 ml, mask thở oxy người lớn, dây oxy sử dụng một lần dài ≥ 2 m, airway có chiều dài từ 80mm đến 100mm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Bộ	4
306	Bóng đèn Halogen có chóa 15V-150W	Điện áp: 15V. Công suất: 150W. Tuổi thọ bóng: ≥ 50 hrs. Loại bóng: Dạng chén tráng phản xạ, đuôi 2 chân cắm GZ6.35. Đường kính bóng: 51mm. Màu ánh sáng: Vàng 3400K. Độ hiển thị màu Ra 100, tương đương ánh sáng tự nhiên.	Cái	30
307	Bóng đèn Halogen không chóa 24V - 250W	Điện áp: 24V. Công suất: 250W. Loại đuôi đèn: G6.35. Nhiệt độ màu: 3.550K. Loại bóng: Halogen	Cái	4
308	Dây garo cao su dùng cho phẫu thuật	Kích thước 6cm x 100cm ($\pm 3\%$), chất liệu: cao su y tế, co giãn tốt. Dùng trong phẫu thuật	cái	100
309	Bộ dụng cụ khâu cắt dùng trong cắt trĩ Longo dùng 1 lần	Số 32; 34. Có 2 hàng Ghim Titan chứa 32- 34 ghim cao ≥ 4 mm, độ rộng 4.5mm-3,8mm. Độ dày khâu: 0,8 - 1,5mm. - Đường kính ngoài 32-34 mm, đường kính lòng cắt 24-26mm. - Có khóa an toàn tự động. Thân dụng cụ thiết kế tăng khối lượng giúp lấy được nhiều mô cắt hơn	Cái	15
310	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Catheter cân quang 20G dài 1000mm ($\pm 3\%$) vật liệu Polyurethane tương thích sinh học cao. Kim tuohy 18G được mài cạnh trong đầu kim. Bơm tiêm LOR 10ml sử dụng được cả hai phương pháp. Connector dạng vặn xoắn 2 chiều chống tuột catheter. Filter lọc và guiding đi kèm.	Bộ	300
311	Bộ xông hút đờm kín	Bộ dây hút đờm kín 72h. Đầu ống mềm, mịn, chiều dài Catheter ≤ 600 mm, có kênh bơm nước, đầu có van, có màng bảo vệ, đầu nối góc xoay 360 độ, đầu bơm rửa có van 2 chiều, cổng MDI, catheter mềm dẻo, đầu tip mài nhẵn, công tắc kiểm soát tình trạng đóng mở, tiết trùng, chất liệu PVC y tế, không latex. Kích cỡ 6Fr đến 16Fr.	Bộ	35
312	Bông hút	100% bông xơ tự nhiên, an toàn, có khả năng tự hủy, hạn chế ô nhiễm môi trường. Công nghệ Spunlace xử lý màng bông bằng tia nước áp lực cao (giúp bông mịn, dai, không xơ bông trên bề mặt). Khả năng thấm hút dưới 10s. Đạt các chứng nhận về quy trình và chất lượng như ISO, được diễn V Việt Nam, các chứng nhận FDA, CE và Hàng Việt Nam chất lượng cao.	Kg	350
313	Bông viên y tế $\phi 20$ mm	Bông y tế dạng viên rời, có đường kính $\phi 20$ mm, được làm từ 100% bông xơ tự nhiên. Màng bông 100% bông xơ tự nhiên, an toàn, có khả năng tự hủy, hạn chế ô nhiễm môi trường. Khả năng thấm hút dưới 10s (theo Dược điển Việt Nam V). Đạt các chứng nhận về quy trình và chất lượng như ISO, được diễn V Việt Nam, các chứng nhận FDA, CE và Hàng Việt Nam chất lượng cao.	Kg	70
314	Bơm cho ăn 50ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Tiết trùng.	Cái	800
315	Bơm hút thai 1 van	Ống bơm có dung tích: 60cc. Áp lực hút: 609,6-660,4mmHg. Bơm có thể tái sử dụng đến 25 lần (nếu cho phép). Ống hút dùng cho bơm: Cannula cỡ 4mm-6mm (FC4-FC6) và ống EB 3mm. Trên ống có 6 chấm bắt đầu từ khoảng cách 6cm tính từ đầu ống, khoảng cách giữa các chấm là 1cm dùng để đo kích thước tử cung. Bơm được làm từ nhựa không latex	Cái	10
316	Bơm tiêm nhựa 20 ml	Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Tiết trùng. Dùng được cho bơm tiêm điện	Cái	87.000
317	Bơm tiêm nhựa 50 ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Tiết trùng. Dùng được cho bơm tiêm điện	Cái	20.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
318	Bơm tiêm 10 ml	Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khía bề gãy dễ hủy. Cờ kim 23G x 1" và 25G x 1". Tiệt trùng.	Cái	160.000
319	Bơm tiêm 1ml	Xy lanh dung tích 1ml sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Tiệt trùng.	Cái	400
320	Bơm tiêm 5 ml	- Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Tiệt trùng.	Cái	175.000
321	Ống chống cắn lưỡi Airway các số	- Duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê. Được làm từ Polyethylen không độc hại. Tiệt trùng. Kích thước: 50, 60, 70, 80, 90, 100mm.	Cái	70
322	Canuyn mở khí quản các số	Làm bằng nhựa PVC không độc. Uốn cong 95 độ. Vòng bít áp lực thấp, dung lượng lớn. Núm xoay 15mm. Bóng bóp. Van cho đầu ống tiêm có núm xoay. Đường tia X-ray nằm theo chiều dài của ống. Nắp đậy và cổ bẻ dài 240cm. Mép cổ mềm, cổ định. Không có cao su. Sử dụng một lần.	Bộ	30
323	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Chất liệu Polyurethane mềm. Có chia và đánh dấu vạch đo độ dài trên thân, đường bực xạ cân quang rõ nét. Đầu Catheter đánh dấu màu xanh, cân quang. Có 3 cánh Catheter, 01 cổ định Catheter với bệnh nhân, nằm ngay trên chạc Catheter, 01 có rãnh để luồn Catheter vào, di chuyển cánh đến các vị trí mong muốn cần cố định. 01 rời dự trữ. - Có dao mổ và kim nong bằng nhựa. Các cỡ phù hợp với lứa tuổi, chiều cao, cân nặng	Cái	150
324	Cây bóc tách nướu	Chất liệu thép không gỉ chuyên dùng trong nha khoa. Cây bóc tách 2 đầu (HA9+HC5; HE2+HE3; HB3+HC4; DA1 + DE3;...) với cán dài 17,5 cm.	Cây	3
325	Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ	Có khóa, an toàn. Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô, không hấp thụ. Clip Polymer hạn chế tối đa khả năng nhiễm, không cản quang khi chụp X-quang, MRI, CT - Kẹp được mạch máu cỡ: XL 7mm-16mm. Độ dài chân bên ngoài: XL: 17,81mm. Độ dày chân Clip: XL: 1,30mm. Đường kính vấu giữ: XL: 1,31mm. Khoảng cách vấu trong kim kẹp: XL: 14,10mm. Clip là loại cong phân kỳ.	Cái	84
326	Chỉ Nylon số 4/0	Chỉ nylon số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm. Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi làm từ Polyamid 6-6.6, sợi tròn đều dễ uốn, đàn hồi tốt. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	Sợi	36
327	Chỉ Nylon số 5/0	Chỉ nylon số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi làm từ Polyamid 6-6.6, sợi tròn đều dễ uốn, đàn hồi tốt. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	Sợi	24
328	Chỉ Nylon số 6/0	Chỉ nylon số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi làm từ Polyamid 6-6.6, sợi tròn đều dễ uốn, đàn hồi tốt. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	Sợi	24
329	Chỉ Nylon số 7/0	Chỉ nylon số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi làm từ Polyamid 6-6.6, sợi tròn đều dễ uốn, đàn hồi tốt. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	Sợi	12
330	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66 số 2/0; 3/0; 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 2/0, 3/0, 4/0 dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm, DS 19mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 31.39N, 15.50N, 9.81N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài.	Sợi	1.692
331	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66 số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 5/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 16mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 6.67N	Sợi	108
332	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66 số 6/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 6/0, dài 45cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 12mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 6.67N.	Sợi	36
333	Chỉ khâu gân siêu bền	Chỉ siêu bền: Cỡ số 2, chỉ thẳng có kim ở hai đầu, 1 kim tròn 26mm và 1 kim tam giác 36mm chiều dài chỉ 900mm. Chỉ làm từ vật liệu cao phân tử UHMWPE. Chỉ sử dụng công nghệ Braiding kết hợp sợi màu và kim làm tăng 12% khả năng đâm xuyên cho chỉ.	Sợi	10
334	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu liền kim số 1 vô trùng	Chỉ tiêu tự nhiên liền kim, chất liệu Collagen tinh khiết, cấu trúc đơn sợi tan chậm, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 14 - 21 ngày, độ tan 90 ngày. Dài chỉ 75cm, kim tròn, cong 1/2. Chỉ số 1 và 1/0 vòng kim 40mm	Sợi	828

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
335	Chỉ không tiêu Polypropylene số 5/0	Chỉ Polypropylene không tiêu số 5/0 chỉ dài 75 cm, chỉ đơn sợi. Kim tròn, đầu cắt taper, độ cong 3/8 vòng tròn, chiều dài kim 16 mm, hai kim, chất liệu thép không gỉ chất lượng cao với bề mặt sợi chỉ mượt và mịn giúp dễ dàng xuyên qua các tổ chức mô và có khả năng cố định vết thương lâu.	Sợi	48
336	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-col-lactid 30/70) + Calcium Stearat, số 1, chỉ dài 90cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn HR 40mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng Sợi 720 thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicone. Lực căng kéo đứt 66.30N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày	Sợi	2.628
337	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn, dài 25mm 1/2 vòng tròn	Sợi	60
338	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 6/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene số 6/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8 dài 10mm. Kim bằng thép không gỉ 300 phủ silicone. Độ bền kéo đứt hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP.	Sợi	24
339	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, dạng bện số 2/0	Chỉ tự tiêu, tổng hợp, dạng bện. Thành phần: Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	312
340	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, số 3/0	Chỉ tự tiêu, tổng hợp, dạng bện. Thành phần: Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	420
341	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, số 4/0	Chỉ tự tiêu, tổng hợp, dạng bện. Thành phần: Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH-2 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 20mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày	Sợi	216
342	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn RB-1 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	60
343	Chỉ Thép mềm liền kim số 5	Chỉ thép số 5 dài 4x45cm kim 1/2 kim tam giác hoặc kim tròn đầu cắt. Loại sợi đơn, thành phần: Sắt, Niken và hợp kim Crom, màu sắc: bạc kim. Lớp phủ: không có. Phản ứng mô: tối thiểu. Hấp thụ: không hấp thụ. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép không gỉ AISI302 phủ silicone	Sợi	48
344	Dây cáp cao tần lưỡng cực (dùng cho phẫu thuật nội soi ổ bụng)	- Chiều dài: 5m - Đường kính chân cắm vào dao điện: 4mm. - Đường kính đầu cắm kết nối với dụng cụ: 4mm/12mm.	Cái	10
345	Dây dẫn đường dùng đặt ống thông niệu quản	Dùng để đặt ống thông niệu quản/sonde JJ, loại siêu mềm. Đường kính 0,035", chiều dài ≥ 150cm. Nguyên liệu: Nitinol phủ PTDE màu xanh trắng	Cái	5
346	Dây garo cầm máu	Chất liệu cao su co giãn, dùng cầm máu trong tiêm truyền. Chiều dài 250mm, rộng 23mm	Cái	200
347	Dây hút dịch phẫu thuật	Chất liệu Silicon, dùng cho máy hút dịch, chiều dài ≥3,6m. Đường kính trong ống: Ø 6mm. Đường kính ngoài ống: Ø 10mm. Chất liệu: Nhựa PVC chính phẩm. Dây Có 2 đầu nối, dễ thao tác cắm vào máy hút. Ống dây dẻo, không bị rò rỉ, vừa đủ cứng để không bị bẹp khi hút dịch.	Cái	15
348	Dây hút nhót các số	Các số 6,8,10,12,14,16,18. Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500mm, có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây cách đầu bo một khoảng 10mm tạo hiệu quả cao khi sử dụng. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người bệnh. Được tiệt trùng bằng khí E.O.	Cái	1.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
349	Dây nối bơm tiêm điện	Đầu nối Luer Lock, dây có khoá áp dương chống trào ngược dịch và máu, thể tích lưu trữ 1,5ml. Chất liệu PVC, không chứa DEHP. Dây dài ≥ 140 cm. Đường kính trong 1mm, đường kính ngoài 2.8mm. Tiệt trùng bằng khí E.O	Cái	5.000
350	Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc	Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn.. Thể tích mỗi dịch 1ml. Dây dài ≥ 140 cm. Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm. Tốc độ 0.9ml/m: áp lực 2 bar. Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng. Chất liệu PVC, chất làm mềm bằng DEHT an toàn	Cái	400
351	Dây oxy 2 nhánh (các cỡ)	Dây thở oxy 2 nhánh được làm từ nhựa PVC nguyên sinh tráng silicon y tế an toàn, tiệt khuẩn, không độc hại. Dây mềm. Thành trong lòng ống dây có hình sao có tác dụng chống không bị tắc nghẽn khi oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gây gập. Một đầu gắn phễu, một đầu gắn co 2 nhánh. Chiều dài dây thở oxy 2m. Tiệt trùng bằng khí EO. Các cỡ	Cái	5.000
352	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Bộ dây truyền dịch liên kim cánh bướm .Chiều dài dây 1.5-2m. Đường kính trong dây: 3 mm. Đường kính ngoài dây 4.1 mm. Chịu áp lực 3 bar. Thiết kế bầu nhỏ giọt 1 ngăn, có màng lọc dịch 15 μ m tại bầu dịch. Thể tích bầu ≥ 8.5 ml. Kim đâm xuyên nút sản xuất bằng vật liệu ABS nguyên sinh. Kim 2 cánh bướm 18-27G. Bộ điều chỉnh lưu lượng có móc cắm an toàn. Sản xuất tại Việt Nam Dùng được cho máy truyền dịch tự động - Hiệu quả lọc khuẩn: Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí với hiệu suất 99,99% theo tiêu chuẩn EN 14683:2019 (có test) - Dây PVC không chứa DEHP, thay bằng DEHT (Diethylhexyltere-phthalate) an toàn với hàm lượng 260g/kg (test bởi bên thứ ba). - Thể tích tồn dư Vf (Thể tích mỗi dịch): 7ml $\pm$ 0,2ml (có test) - Thể tích lưu trữ Vs: 8ml $\pm$ 0,2ml (có test) Bao sơ cấp đạt về chỉ tiêu hàm lượng kim loại nặng theo chuẩn 94/62/EC. Đạt tiêu chuẩn: ISO, GMP- FDA"	Bộ	100.000
353	Dây truyền máu	Dây dài ≥ 150 cm, bầu lọc hai buồng, màng lọc siêu nhỏ với kích thước lỗ lọc 200 μ m. Tốc độ dòng chảy: 20 giọt/mL có thể điều chỉnh được. Chất liệu dây: PVC có kim truyền không cánh cỡ 18G	Bộ	1.400
354	Dung dịch tiệt khuẩn máy, quả lọc và dây lọc máu	Peracetic acid: $\sim 4.2\%$ w/w Hydrogen peroxide: $\sim 30\%$ w/w Acetic acid: $\sim 4.9\%$ w/w.	Can	20,0
355	Khóa 3 chạc không dây	Đầu nối khóa ren với 1 khóa chính và 2 khóa phụ, có mũi tên chỉ hướng dòng chảy, kết nối dễ dàng với kim, dây truyền và bộ vi điều chỉnh. có thể xoay 360 độ, tiệt trùng bằng khí EO gas. Vô trùng, không độc hại, không pyrogenic, không gây dị ứng, không chứa DEHP.	Cái	3.800
356	Ống nối dây máy thở	Ống nối dây máy thở được làm từ chất liệu polypropylen (PP), chiều dài ≥ 15 cm, thiết kế đa hướng có thể co giãn dễ điều chỉnh. Co nối xoay có cổng lấy khí với nắp cố định trên co nối.	Cái	700
357	Dụng cụ lấy sỏi niệu quản	- Đường kính 3,4Fr, chiều dài 70, 90, 120cm, loại 4 dây - Nguyên liệu: Nitinol có khả năng nhớ hình, loại Lumina	Cái	1
358	Dụng cụ tử cung	Chất liệu Nylon, hình chữ T. Mỗi cánh ngang lòng một ống đồng, một dây đồng nhỏ cuốn quanh cánh dọc. Tổng diện tích bề mặt chứa đồng khoảng 380mm ² . Một sợi chỉ đơn sợi làm bằng nilon buộc chặt ở cuối khung T thành 2 sợi treo tự do, để hỗ trợ kiểm tra và tháo DCTC. Chiều dài cánh ngang khoảng 32 mm và cánh dọc khoảng 36 mm. 1 bộ gồm: cần đặt, ống đặt, nấc hãm, khuôn lắp, nhãn trong túi và túi bao ngoài.	Bộ	50
359	Đầu Col vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Kích thước 6x50mm, bảo quản từ 4-30 độ C. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác	Cái	14.000
360	Đầu Col xanh	Đầu côn xanh dung tích 200-1000ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Cái	1.500
361	Que đê lưới gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, tiệt trùng, bọc màng linon. Kích thước 150mm x 20mm x 2mm, dung sai kích thước: $\pm 10\%$. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương; TCCS TC2017/QĐL.	Cái	2.000
362	Điện cực cắt hình vòng, gấp góc, 24Fr	Điện cực cắt đốt dạng vòng cắt, gấp góc, cỡ 24 Fr, 02 chân cắm	Cái	3
363	Điện cực tim	Hình tròn. Mặt sau: Màng xốp PE. Gel đặc. Đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 55mm. Đạt TC ISO	Cái	9.000
364	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	Đường kính từ 0.5mm đến 4.0mm, chiều dài 100 - 290mm. Chất liệu thép y tế ko gỉ.	Cái	100

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
365	Forcep gấp sợi và sonde JJ nội soi	Đường kính 1.0 mm, cỡ 3CH, chiều dài: 60 cm, hàm hoạt động kép, thân mềm.	Cái	2
366	Gạc Meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng	Kích thước: 3,5cm x 75cm x 6 lớp ($\pm 2\%$). Mật độ 23x16 sợi/inch ($\pm 2\%$). Trọng lượng 25-27 grams/m ² ($\pm 2\%$). Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có Dextrin không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ acid, pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng.	Miếng	500
367	Gạc meche dẫn lưu 1,5cm x 100cm x 4 lớp tiệt trùng	Kích thước: 1,5cm x 100cm x 4 lớp ($\pm 2\%$). Mật độ 23x16 sợi/inch ($\pm 2\%$). Được làm từ vải không dệt thấm hút nhanh, vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không mùi, không có bụi bẩn, không dính tạp chất, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Sản xuất theo tiêu chuẩn ĐBVN.	Miếng	200
368	Gạc miếng 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp ($\pm 2\%$). Mật độ 23x16 sợi/inch ($\pm 2\%$). Trọng lượng 25-27 grams/m ² ($\pm 2\%$). Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có Dextrin không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ acid, pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng.	Miếng	150.000
369	Gạc PTOB 30cm x 40cm x 6 lớp vô trùng	Kích thước: 30cm x 40cm x 6 lớp ($\pm 2\%$). Mật độ 23x16 sợi/inch ($\pm 2\%$). Trọng lượng 25-27 grams/m ² ($\pm 2\%$). Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có Dextrin không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ acid, pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng.	Miếng	16.000
370	Gạc phẫu thuật 5cm x 5cm x 8 lớp vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23x16 sợi/inch ($\pm 2\%$). Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiệt trùng. KT: 5cm x 5cm x 8 lớp ($\pm 2\%$)	Miếng	100.000
371	Gạc thận nhân tạo 3,5cm x 4,5cm x 80 lớp tiệt trùng	Kích thước: 3,5cm x 4,5cm x 80 lớp ($\pm 2\%$). Mật độ 23x16 sợi/inch ($\pm 2\%$). Sản xuất từ gạc hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao. Sợi sản phẩm chắc, trắng, mịn, mềm mại. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, đã được giặt sạch, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng.	Miếng	13.000
372	Găng tay dài sản	Găng sản khoa (găng khám sản) chưa tiệt trùng dài 500 mm ($\pm 3\%$) sản xuất từ latex cao su thiên nhiên phủ bột chống dính, sử dụng một lần (An toàn theo tiêu chuẩn US FDA).	Đôi	100
373	Găng tay khám bệnh	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên. Chưa tiệt trùng, phủ bột chống dính. Thuận cả 2 tay. Các cỡ. Chiều dài ≥ 240 mm. Độ giãn đứt tối thiểu: Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lực căng kéo dài tối thiểu: Trước già hóa: 18Mpa; Sau già hóa: 14Mpa. Đạt tiêu chuẩn ISO ; CE	Đôi	160.000
374	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Sản xuất từ nguyên liệu cao su tự nhiên ly tâm hai lần. Găng có phủ bột chống dính. Các cỡ - Chiều dài: 275mm $\pm$ 5mm đến 282mm $\pm$ 7mm. - Chiều rộng lòng bàn tay: 83mm $\pm$ 5mm đến 102mm $\pm$ 6mm; - Chiều dày tối thiểu 1 lớp cho các cỡ: 0,15mm $\pm$ 0,18mm. - Độ giãn đứt tối thiểu: 18 MPa, Trước già hóa: 750%, Sau già hóa: min 650%. Tiêu chuẩn sản xuất: TCVN . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đôi	37.000
375	Gutta Percha	Các số. Dùng để lấy cone Gutta percha trong điều trị tủy lại. Độ thuần: 4%. Chất liệu thép không gỉ.	Hộp	20
376	Giấy điện tim 3 căn	Kích thước: 63mm x 30m x 16mm (dạng cuộn) kẻ sọc lưới	Cuộn	400
377	Giấy điện tim	Kích thước: 110mm x 140mm , màu trắng không dòng kẻ sử dụng trên các máy điện tim 6 kênh Nihon Kohden. Tập ≥ 143 tờ	Tập	400

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
378	Giấy in ảnh màu mặt bóng	Khổ A4 mặt bóng	Tờ	6.000
379	Giấy in ảnh siêu âm màu	Hộp ≥108 tờ, khổ 100mm x 148mm và 3 khay mực in, dùng cho máy in ảnh Canon.	Hộp	30
380	Giấy in máy khí máu	Kích thước rộng 80 mm x ĐK 35 mm	Cuộn	15
381	Giấy in máy nước tiểu	Kích thước: 58mm x 30m (trắng trơn) dùng cho máy Monitor, sinh hóa, huyết học, nước tiểu.	Cuộn	200
382	Giấy in máy siêu âm	Kích thước: 110mm x 20m. Dùng cho máy in Sony	Cuộn	200
383	H-File	Cạnh cắt sắc và bề mặt được xử lý bằng công nghệ tráng gương phẳng mịn. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	40
384	K-File	Cạnh cắt sắc và bề mặt được xử lý bằng công nghệ tráng gương phẳng mịn. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	40
385	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao, không chứa độc tố DEHP. Tiết trùng.	Cái	800
386	Kim châm cứu ngắn	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần. Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuốn bằng thép, Các cỡ	Cái	190.000
387	Kim chích máu	Đầu kim thép không gỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau. Tiết trùng bằng tia Gamma.	Cái	200
388	Kim chọc dò tủy sống	Kim thiết kế sắc nhọn bằng công nghệ cắt vát 3 lần. Chất liệu thép không gỉ, với đầu nhọn K-3, đốc kim làm bằng nhựa trong suốt để quan sát dịch chảy ra, có rãnh chống trơn trượt khi mang găng. Vật liệu ống: Polyprolen, làm bằng thép không gỉ, không độc, không gây sốt, tiết trùng. Kim và nòng được thiết kế đồng bộ. Có gờ để xác định được mặt vát của kim, chuỗi kim trong suốt để quan sát dịch não tủy chảy ra. Các cỡ: 18G; 20G; 22G; 25G; 27G. Riêng kim 27G có kèm kim dẫn đường 22G x 38mm. Que thông nòng có màu theo quy ước ISO và DIN để phân biệt cỡ kim dựa theo màu sắc ở đốc kim.	Cái	1.200
389	Kim lấy máu thử đường huyết loại đầu xoay	Đầu kim thép không gỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu. Tiết trùng bằng tia Gamma.	Cái	12.000
390	Kim luồn tĩnh mạch an toàn không có cánh, không cửa các cỡ	Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát - Catheter nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỵ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Thời gian lưu kim tối đa 72h - Tốc độ dòng chảy 22 ml/phút (cỡ kim 18G-24G)	Cái	9.000
391	Kim luồn tĩnh mạch an toàn không có cổng tiêm thuốc	Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát tạo độ bén tối đa - Catheter nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỵ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Thời gian lưu kim tối đa 72h - Tốc độ dòng chảy 22 ml/phút (cỡ kim 24G)	Cái	1.000
392	Kim tiêm	Các cỡ 18G, 20G, 23G. Kim cấu tạo từ thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh, có nắp đậy bảo vệ. Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim, không chứa độc tố DEHP, nguyên liệu: hợp kim Niken, Crom, tiết trùng bằng khí EO (không buốt, vô trùng, không độc, không gây sốt).	Cái	320.000
393	Kim thông lệ đạo	Được làm từ thép không gỉ, an toàn, dùng trong nhãn khoa. 1 cái / bộ	Bộ	2

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
394	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng + 2 lớp ngoài vải không dệt + Lớp vi lọc ở giữa (lớp màng lọc khuẩn) + 1 thanh tựa mũi: Bằng nhựa 100% nguyên chất hoặc kẽm bọc nhựa + 2 dây đeo tai: bằng sợi polyester và spandex Quy cách: 1 cái/ gói. Tiệt trùng	Cái	55.000
395	Giấy cản	Mềm, mịn, không dính, cho dầu rã rõ ràng. Độ dai cao, kháng rách. Độ dày 101.6µm. Hộp ≥100 tờ	Hộp	1
396	Lam kính mài	Mặt kính nhám (7105). Kích thước: 25.4 x 76.2 (mm). Độ dày: 1.2 mm.	Hộp	120
397	Lentulo	Làm bằng thép không gỉ. Có độ đàn hồi, mềm dẻo linh hoạt, chịu được nhiệt độ hấp khử trùng tái sử dụng mà không bị biến dạng biến tính. Hộp ≥72 miếng. Size: 25, 30, 35, 40 (dài 21mm, 25mm)	Cái	12
398	Lên điều trị tủy	Gồm: Lèn ngang và Lèn dọc. Lèn ngang tạo áp lực và khoảng trống để lèn chặt cone vào ống tủy. Lèn dọc tạo áp lực bít cone theo hướng thẳng đứng. Kích thước: #15, 20, 25, 30, 35, 40. Chiều dài: 21mm, 25mm. Hộp ≥6 cái	Hộp	3
399	Lọ bệnh phẩm (lọ nhựa dùng để đựng mẫu bệnh phẩm)	Lọ nhựa PS hình trụ tròn trắng trong, trung tính, tinh khiết 100%, nắp màu đỏ, có thìa lấy mẫu bệnh phẩm, lọ được thiết kế với nắp và thân lọ dày có khả năng chịu lực tốt, nắp có thiết kế lưỡi gà chống rò rỉ, dung tích 50ml, có nhãn.	Cái	1.000
400	Lưỡi dao lạng da	Làm bằng thép không gỉ, sắc bén. Dùng để lạng 1 phần da khỏe mạnh từ 1 bộ phận của cơ thể để cấy ghép sang bộ khác của cơ thể	Cái	4
401	Lưỡi dao mổ	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, các số	Cái	3.000
402	Màng mô vô trùng	Chất liệu Polyurethane trong suốt được phủ keo acrylic và được dán lên tấm giấy phủ silicone một mặt màu trắng trọng lượng 120 g/m ² ± 5 g/m ² . Độ dày sản phẩm 25micron ± 3micron. - Trọng lượng phủ của chất keo dính 35 g/m ² ± 10%. Độ bám dính ≥10 Newtons/25 mm. Không có độc tính tế bào kích ứng và nhạy cảm da; không có latex. Có mối ghép PU màu xanh. Kích thước ngoài 60cm x 45cm. Kích thước trong 50cm x 45cm. Tiệt trùng	Miếng	80
403	Màng PET đóng túi thuốc	- Kích thước: 400m x 100mm (±10m) - 02 cặp túi được đóng trong 01 thùng bia; 01 cặp túi(9kg) bao gồm 2 cuộn: 1 cuộn mặt trước, 1 cuộn mặt sau - Chất liệu PET dai bền, chịu nhiệt, chịu lực, đảm bảo an toàn vệ sinh	Cặp túi	20
404	Mask Ampu bóp bóng các cỡ	Các cỡ: 0,1,2,3,4,5,6. Được làm bằng nhựa PVC trong dùng trong y tế Vành không có nhựa. Vành bơm hơi đảm bảo cho việc kín khí Vòng màu giúp dễ dàng phân biệt các cỡ Đầu nối tiêu chuẩn (15/22 mm)	Cái	20
405	Mũ giấy phẫu thuật	Nguyên liệu vải không dệt không thấm. Mũ may dạng tròn. Tiệt trùng, đóng gói từng cái	Cái	10.000
406	Ống đặt nội khí quản	Làm từ nhựa, được tiệt trùng đóng gói từng cái. Loại có bóng từ số 2.5 đến số 8. Loại không bóng từ số 2.5 đến số 4.	Cái	900
407	Ống hút dịch nhựa cứng	Chất liệu PVC. Đầu hút dạng tròn, hình cầu, chụm, có các lỗ điều chỉnh áp lực. Đầu hút rỗng và cứng; Ống thông được thiết kế theo hình cong. Tiệt trùng bằng khí E.O	Cái	400
408	Ống hút nhót các số	Các số 6,8,10,12,14,16,18. Sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500mm, có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây cách đầu bo một khoảng 10mm. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn. Được tiệt trùng bằng khí E.O	Cái	7.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
409	Ống ngậm giấy đo chức năng hô hấp	Dùng để đo dòng khí thở của người bệnh để tính toán chức năng của phổi, đánh giá mức độ nặng nhẹ của bệnh lý. Chất liệu: Giấy sạch. Đường kính: Ø24-Ø28.	Cái	900
410	Ống nghiệm chống đông EDTA K2 nắp cao su	Ống lấy máu chân không nắp cao su dạng vacutainer vô trùng. Chất liệu PET. Chất bổ sung: 3.6mg EDTA K2 dạng phun khô. Kích thước: $\geq 13 \times 75$ mm. Nắp thiết kế hai lớp, không có latex. Vô khuẩn bằng phương pháp chiếu xạ. Thể tích 2ml/ ống	Ống	40.000
411	Ống nghiệm chống đông Natri Citrate	Ống được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước $\geq 13 \times 75$ mm, nắp bằng nhựa LDPE, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml, 2ml máu trên nhãn ống.	Ống	6.000
412	Ống nghiệm EDTA (K2)	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống $\geq 12 \times 75$ mm, Nắp xanh dương, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	Ống	8.000
413	Ống nghiệm Heparin	Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất: Lithium Heparin. Kích thước ống 12x75mm. Dung tích chứa máu tiêu chuẩn: 2ml	Cái	60.000
414	Ống nghiệm máu Citrate 3,8%	Làm bằng nhựa y tế PET, kích thước 13x75mm. Nắp nhựa LDPE màu xanh lá cây đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Trisodium Citrate 3.8%, hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Nồng độ của dung dịch trisodium citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tương ứng 2,94% đến 4,0%) và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	Ống	2.400
415	Ống nghiệm máu chân không Citrate 3,2%	Tube đựng mẫu bệnh phẩm bằng thủy tinh dung tích 1,28ml, Tube chân không có nắp cao su mềm, bên trong ống chứa chất chống đông Natri Citrate 3,2%. Có vạch chia trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác	Ống	1.200
416	Ống nghiệm nhựa PP có nắp	Làm từ nhựa PP, nút màu đỏ làm bằng nhựa LDPE, trên ống có dán nhãn. Kích thước ống: dài 7,5cm, đường kính trong 12x75mm, đường kính ngoài 13x75mm, đựng tối đa 5ml mẫu. Bên trong ống không có chất chống đông	Ống	3.000
417	Ống nghiệm thủy tinh các cỡ	Làm bằng thủy tinh chịu nhiệt, chịu ăn mòn hóa học	Cái	4.200
418	Ống nhựa hút nước bọt dùng 1 lần	Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm ($\pm 2\%$). Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống.	Cái	100
419	Ống xông niệu quản	Ống xông niệu quản (sử dụng dài ngày). Gồm: 1 ống xông đường kính 3 ~ 8" dài 26cm, 01 que đẩy, 01 chỉ rút, 01 kẹp	Cái	120
420	Phin lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp	Bộ lọc vi khuẩn và virus kết hợp trao đổi ẩm dùng cho người lớn. Hiệu quả lọc vi khuẩn, virus đạt 99.999%. Có cổng lấy mẫu khí CO2. Khoảng chết: 18ml. Thể tích khí lưu thông: 200-1500ml. Độ thất thoát hơi ẩm 8.9mg/LH2O tại 500 ml. Độ sụt áp: 1.2hPa tại 30L/phút, 2.7hPa tại 60L/phút, 4.6hPa tại 90L/phút. Đạt tiêu chuẩn: ISO, GMP- FDA	Cái	60
421	Phin lọc máy thở	Phin lọc khuẩn được làm từ Polymer y tế, với đầu nối tiêu chuẩn. Vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tinh điện chất lượng cao, kỵ nước. Đường kính ngoài tương thích với từng loại máy khác nhau. Đạt tiêu chuẩn CE; ISO	Cái	500
422	Phim X-Quang nha khoa rửa nhanh	Phim và nước rửa được đựng trong túi nhựa đảm bảo tiêu chuẩn y tế của Châu Âu, không gây kích ứng khi chụp và đảm bảo chất lượng thuốc rửa được bảo quản một cách tốt nhất không bị oxy hóa theo thời gian. Lượng thuốc rửa vừa đủ cho từng phim. Phim lớp D theo tiêu chuẩn ISO Kích thước film 30,5mm x 40,5mm	Tờ	200
423	Quả bóp huyết áp	Chất liệu: cao su y tế chất lượng tốt, đóng gói riêng từng quả.	Quả	10

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
424	Que hàn composite chống dính dầu vàng	Cây hàn chống dính mạ vàng cao cấp lưới mỏng dệt. Chất thép nhật chống han gỉ, chống bám dính. Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	2
425	Que tăm bông vô trùng lấy dịch xét nghiệm	Chất liệu ống PP, nắp bằng nhựa PE, que bằng gỗ, đầu cotton, kích thước 12 x 175mm ($\pm 2\%$). Thể tích mẫu 0.15ml, bảo quản 4-30 độ C. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác	Cái	3.000
426	Sond chữ T	Sử dụng để thoát nước cho bệnh nhân bị viêm túi mật. Làm từ cao su tự nhiên. Có dải cân quang nằm dọc thân ống. Phần kết nối có đường kính lớn hơn so với các bộ phận khác. Size: 14, 16, 18, 20, 22, 24.	Cái	10
427	Sond dạ dày các số	Các số 6,8,10,12,14,16,18. Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, mềm mại, có chiều dài từ 500mm-1250mm, tiệt trùng bằng khí E.O	Cái	600
428	Sond dạ dày trẻ em	Các số 5 (đường kính trong 1.7mm); 6 (đường kính trong 2mm); 8 (đường kính trong 2.7mm); 10 (đường kính trong 3.3mm), dài 50cm, vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn có đường cân quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn	Cái	20
429	Sond dẫn lưu Silicon lồng ngực	Chất liệu nhựa y tế 100%, Silicon mềm mại, có đường dẫn sáng, có lỗ, cỡ 32Fr, dài 48,5cm có thể tùy chỉnh. Tiệt trùng bằng EO.Gas.	Cái	20
430	Sond hậu môn các số	Các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài ≥ 400 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	Cái	300
431	Sond hoa thị các số	Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Tráng silicon trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng	Cái	10
432	Sond tiểu các số	Chất liệu: 100% mù cao su tự nhiên. Chiều dài của ống ≥ 40 mm. Kích thước ống thông: 6Fr - 24Fr. Đóng gói vô trùng, sử dụng một lần.	Cái	400
433	Sonde tiểu 2 nhánh tráng Silicon	Bóng hãm (Cuff) đàn hồi tốt, an toàn, bóng căng đều, không bị vỡ, bị dính khi đặt lâu. Chất liệu cao su y tế, tráng Silicon trong lòng, không DEHP với bóng chèn 30ml/cc. Bóng hãm hình trụ, đầu ống thông có lỗ thông tiểu, van bơm bóng bằng cao su.	Cái	1.900
434	Sonde tiểu 3 nhánh các số	Kích thước bóng: 30cc. Các số: 16 (đường kính trong 5.3mm), 18 (đường kính trong 6.0mm), 20 (đường kính trong 6.7mm), 22 (đường kính trong 7.3mm), 24 (đường kính trong 8.0mm), 26 (đường kính trong 8.7mm). Chiều dài ≥ 40 cm. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon giảm kích ứng, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng, Bóng cân đối có 3 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.	Cái	40
435	Que phết tế bào	Làm bằng gỗ thông đã trich nhựa dùng để lấy tế bào và niêm dịch cổ tử cung, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung nhanh và chính xác. Được tiệt trùng bằng tia phóng xạ Gamma. Thông số kỹ thuật: Bề mặt nhẵn bóng, dùng một lần, kích thước: 180 x 18 x 2 mm ($\pm 5\%$), được làm từ gỗ chất lượng cao	Cái	200
436	Tai nghe tim phổi	Chiều dài dây nghe: 52cm – 60cm. Màu sắc: Xám Thiết kế mặt nghe: 2 mặt nghe. Ống tai nghe: Lồng ống đơn, càng tai nghe có góc mở rộng.	Cái	10
437	Tay dao mổ điện dùng 1 lần	Đầu giác 2 nối với dây dài 3m. Tay dao cấu tạo như cây viết với một đầu để lắp đầu dao mổ, trên thân tay dao có hai nút bấm tương ứng với hai chế độ cắt (CUT) và cầm máu đơn cực (COAG).	Cái	10
438	Tấm trải nylon	hoặc PP, vô trùng, không dính bụi, bẩn, không rách thủng, không kích ứng da. Kích thước: 100cm x 130cm (± 3 cm)	Miếng	3.000
439	Túi camera	Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2 ly 2 x 60 cm. Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2 ly 2 x 30cm. Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo dai. Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da.	Cái	1.000
440	Túi dự trữ Ôxy	Bao gồm túi oxy, ngõ ra oxy, ống mềm, van điều chỉnh áp suất - Áp suất làm việc: 10.6 kPa - Áp suất nổ: >16 kPa - Kích thước: $\geq 760 \times 500$ (mm)	Cái	5
441	Túi nước tiểu	Chất liệu nhựa PVC tráng Silicon dẻo dai và kín. Vô trùng, van xả một chiều chữ T, tuyệt đối không dò rỉ - Có gắn phụ kiện khóa túi, khóa vận $\frac{3}{4}$ vòng, dây dẫn dài ≥ 90 cm có van chống trào ngược và có nắp đậy, đường kính ngoài 6.8mm, đường kính van tháo dịch 9.2 mm. Không gây kích ứng, các vạch chia dung tích đều, có lỗ treo túi và bảng ghi thông tin bệnh nhân - Dung tích Túi 2000 ml, có vạch chia thể tích/25ml; Kích thước túi dài ≥ 28 cm, rộng ≥ 20 cm. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	1.500
442	Vòng đeo tay bệnh nhân	Chất liệu: PVC. Màu sắc: xanh, đỏ, hồng, trắng. Mẫu: Dán kéo, viết tay, in kèm theo có lỗ hoặc không Kích thước: 24cm x 2.4cm; 17cm x 1.7cm ($\pm 3\%$) Size: Người lớn và trẻ em	Cái	1.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật tối thiểu	ĐVT	Số lượng
443	Mũi khoan răng các loại, các cỡ	Mũi khoan kim cương, tính cắt tốt và độ bền cao. Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	60
444	Mũi khoan xương đường kính các loại	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính từ 2.0mm đến 4.5mm, chiều dài ≥ 130 cm;	Cái	10
	Cộng 444 mặt hàng			